CÔNG TY CP DU LỊCH – THƯƠNG MẠI HÒA GIANG

---------- o0o----------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA
NHÀ HÀNG – KHÁCH SẠN HÒA GIANG

ĐC: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

AN GIANG, THÁNG 02 NĂM 2026

CÔNG TY CP DU LỊCH – THƯƠNG MẠI HÒA GIANG

---------- o0o ----------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA
NHÀ HÀNG – KHÁCH SẠN HÒA GIANG

ĐC: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH MTV
GIA THIÊN CÁT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1702257569 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN GIA THIÊN CÁT PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG

Ngô Minh Toàn

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CP DU LỊCH -
THƯƠNG MẠI HÒA GIANG

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1702257569 CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI HÒA GIANG PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG

Diệp Kim Tuấn

AN GIANG, THÁNG 02 NĂM 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ii
DANH MỤC BẢNG iii
DANH MỤC HÌNH iv
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở 1
2. Tên cơ sở 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: 3
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 5
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có): 8
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 10
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 10
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 10
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 11
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 12
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 12
1.2. Thu gom, thoát nước thải 13
1.3. Xử lý nước thải 15
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 18
2.1. Công trình thu gom và xử lý khí thải từ máy phát điện 18
2.2. Công trình thu gom và xử lý khí thải từ hệ thống XLNT 18
2.3. Công trình thu gom khí thải từ nhà bếp và khu ăn uống 19
2.4. Công trình thu gom khí thải từ các phương tiện giao thông 19
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 19
3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt 19
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 20
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 21
5.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện giao thông 21
5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn 21
5.3. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ hệ thống điều hành trạm XLNT tập trung 22
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 22
6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải 22
6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ 23
6.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải, hệ thống hút mùi 23

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (Không có).....23
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết23
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này).....24
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):.....24
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 24
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 25
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 26
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 26
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....27
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....28
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 29
3. Tình hình phát sinh chất thải 31
4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....31
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....31
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....32
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....32
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....32
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....32
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở.....32
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....32
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....33

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	: Bê tông cốt thép
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Báo cáo đánh giá tác động môi trường
HT	: Hệ thống
HTXL	: Hệ thống xử lý
HTXLKT	: Hệ thống xử lý khí thải
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
KCN	: Khu công nghiệp
MTV	: Một thành viên
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
WHO	: World Health Organization - Tổ chức y tế thế giới
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Bảng cơ cấu sử dụng đất của cơ sở 3
Bảng 1.2. Điện năng tiêu thụ thực tế của cơ sở trong 6 tháng gần nhất 5
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở 6
Bảng 1.4. Lượng nước sử dụng thực tế tại cơ sở 7
Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại cơ sở 7
Bảng 1.6. Toạ độ các điểm giới hạn khu đất 9
Bảng 3.1. Lượng nước thải phát sinh tại cơ sở 13
Bảng 3.2. Thông số kích thước hệ thống XLNT 18
Bảng 3.3. Số lượng thùng rác trang bị từng khu vực 19
Bảng 3.4. Thành phần chất thải nguy hại ước tính phát sinh tại cơ sở 20
Bảng 3.5. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở năm 2025 20
Bảng 3.6. Tổng hợp nội dung thay đổi so với ĐTM tại cơ sở 23
Bảng 4.1. Giới hạn tối đa các thông số trong nước thải 25
Bảng 4.2. Giới hạn tối đa các thông số tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT 27
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa các thông số tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT 27
Bảng 4.4. Giới hạn tối đa các thông số độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT 27
Bảng 4.5. Giới hạn tối đa các thông số độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT 27
Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc 29
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc 3 năm liên tục 30
Bảng 6.1 Tổng chi phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường 1 năm hoạt động 32

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ công nghệ sản xuất của cơ sở.....4
Hình 1.2. Vị trí của cơ sở 9
Hình 3.1. Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở 12
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở 13
Hình 3.3. Mô hình bể tự hoại ba ngăn.....15
Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống XLNT tập trung của khu cơ sở.....16
Hình 3.5. Hình ảnh khu vực chứa chất thải nguy hại.....21
Hình 4.1. Quy trình thu gom xử lý dòng nước thải phát sinh 25

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI HOÀ GIANG

- Địa chỉ văn phòng: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

+ Ông Diệp Kim Tuấn; Chức danh: Giám Đốc.

- Điện thoại: 0297.3917989

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 1700457386 đăng ký lần đầu, ngày 23 tháng 11 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 23 tháng 12 năm 2025.

2. Tên cơ sở

Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang

- Địa điểm cơ sở: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000852 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 15/08/2012

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp Số GCN: CT21224 cấp ngày 15/01/2021

+ Giấy phép xây dựng số 01/GPXD-SXD, do Sở Xây dựng cấp ngày 12/01/2012

+ Quyết định số 1587/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hoà Giang do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/06/2013

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 868/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 18/4/2014

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần thứ 01) số 844/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 09/4/2019

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần thứ 02) số 1166/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12/5/2021

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 266/TD-PCCC của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh Kiên Giang cấp ngày 29/11/2019

+ Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy số 27/GCN-PC66 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/08/2012

- Quy mô của cơ sở:

Căn cứ khoản 4 Điều 9 và khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV ban hành ngày 29/11/2024, có hiệu lực ngày 01/01/2025 và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: Dự án thuộc nhóm B theo luật đầu tư công (tổng số vốn đầu tư là 150.000.000.000 đồng) nên cơ sở có quy mô được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công theo điểm a, khoản 1 điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, cơ sở đã đi vào hoạt động từ lâu và có phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết cũng như Giấy phép xả thải vào nguồn nước theo đúng quy định và không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại số thứ tự thứ 2, mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, dự án thuộc điểm 2 mục II do cơ sở có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI HOÀ GIANG tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" tại Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X "Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động" ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh Nhà hàng - Khách sạn

- Phân nhóm dự án đầu tư: Nhóm III (Dự án có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải) trong Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Căn cứ theo khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020, cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

- Căn cứ khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về việc Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ thì hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường của cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

3.1.1. Quy mô sử dụng đất

Cơ sở "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" tại Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang của CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI HOÀ GIANG có khối lượng và quy mô như sau:

- Quy mô diện tích:

+ Diện tích thửa đất: 10.965 m^2, trong đó diện tích đất xây dựng nhà hàng, khách sạn là 4.726 m^2

+ Diện tích sàn xây dựng nhà hàng - khách sạn: 10.033 m^2

- Loại hình hoạt động: Nhà hàng - Khách sạn

- Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở như sau:

Bảng 1.1. Bảng cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Cấp công trình
1	Khối nhà hàng Hoà Giang	1.300	Cấp 3
2	Khối khách sạn Hoà Bình	730	Cấp 3
3	Khối nhà hàng tiệc cưới Hoa Sen	1.069	Cấp 3
4	Khối nhà hàng tròn ẩm thực Karaoke	1.181	Cấp 4
5	Khối bếp	251	Cấp 4
6	Sảnh thang máy	55	-
7	Khu Spa	140	Cấp 3
8	Bãi xe, đường giao thông, cây xanh, hồ nước	6.239	-
Tổng cộng		**10.965**	

3.1.2. Các khu chức năng chính

a. Các hạng mục công trình chính

- Khối khách sạn:

+ Tầng 1, 2, 3, 4:

- Khu tiếp tân, sảnh chờ khách sạn; khu phục vụ, trực tầng, hành lang, nhà vệ sinh
- Khu khách sạn với tổng số 60 phòng: gồm 28 phòng giường đôi, 25 phòng giường đơn, 3 phòng nội bộ và 4 phòng VIP

+ Sân thượng:

- Tầng 5: Phòng hội nghị sân thượng, phòng pha chế, soạn thức ăn
- Hành lang, nhà vệ sinh
- Hệ thống kỹ thuật, hồ nước

- Nhà hàng phục vụ hội nghị, tiệc cưới

+ Gồm 3 sảnh nhà hàng phục vụ hội nghị - tiệc cưới: 2 sảnh công suất 80 bàn và 1 sảnh có vách ngăn di động công suất 70 bàn

+ Sân khấu, kho hàng

+ Khu bếp, soạn thức ăn, pha chế

+ Còn lại sảnh, hành lang, nhà vệ sinh

- Nhà hàng tròn và karaoke

+ Tầng 1: 01 nhà hàng tròn, 06 phòng ăn VIP, sân khấu

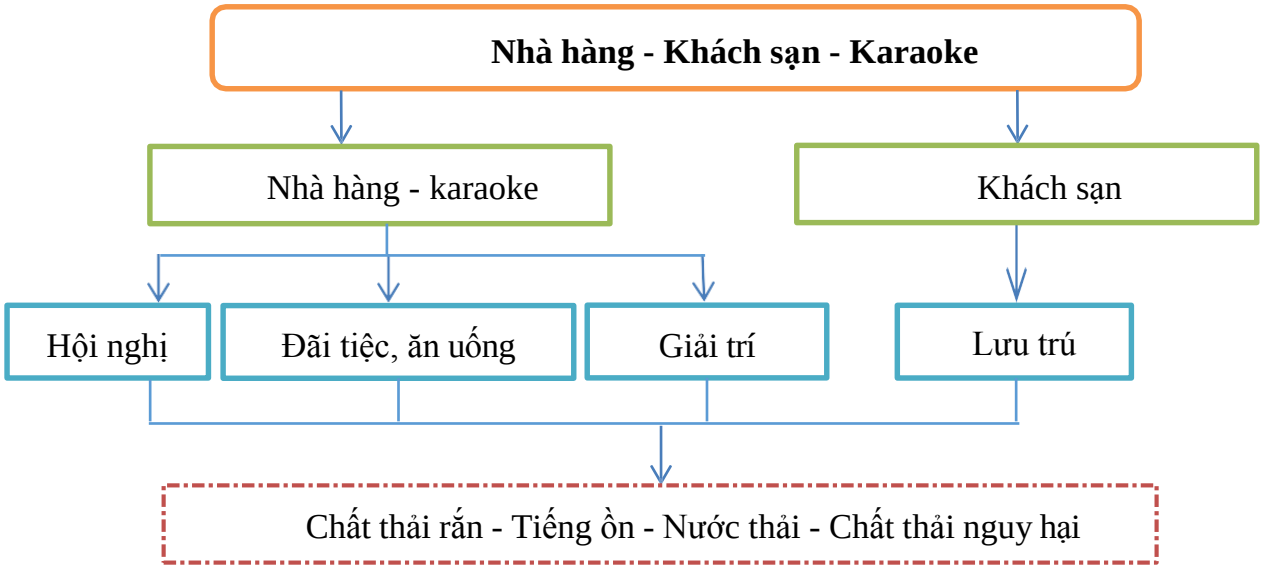
+ Tầng 2: 10 phòng karaoke

+ Khu bếp, soạn thức ăn, pha chế

+ Còn lại sảnh chờ, tiếp tân, hành lang, nhà vệ sinh

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

- Quy trình hoạt động của cơ sở



Hình 1.1. Sơ đồ công nghệ sản xuất của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Cơ sở Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang là công trình liên hợp khách sạn nhà hàng vui chơi giải trí tích hợp phục vụ nghỉ ngơi ăn uống cho du khách.

+ Đối với hoạt động của khách sạn có 60 phòng: Gồm 28 phòng giường đôi, 25 phòng giường đơn, 3 phòng nội bộ và 4 phòng VIP có khả năng phục vụ cho khoảng 120 khách

+ Khối nhà hàng có 2 sảnh công suất 80 bàn và 1 sảnh có vách ngăn di động công suất 70 bàn nên có khả năng phục vụ 1.500 khách vào thời gian cao điểm

+ Đối với hoạt động dịch vụ karaoke bao gồm 10 phòng và nhà hàng tròn, 6 phòng VIP có khả năng phục vụ 150 khách

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Loại hình hoạt động của cơ sở là khu liên hợp nhà hàng - khách sạn - karaoke nên sản phẩm của cơ sở là cung cấp dịch vụ giải trí, ăn uống phục vụ nhu cầu của khách hàng.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho cơ sở chủ yếu để phục vụ cho khu dịch vụ ăn uống, ẩm thực, lượng nguyên liệu phụ thuộc vào nhu cầu ẩm thực của khách tham quan, mua sắm. Khối lượng nguyên liệu chủ yếu sử dụng khoảng 135kg/ngày bao gồm thịt theo, bò, hải sản, rau củ quả.

Nhiên liệu sử dụng tại cơ sở chủ yếu là Gas để phục vụ khu nhà hàng, ẩm thực, chế biến thức ăn của nhà hàng. Nguồn Gas được cung cấp từ các nhà phân phối tại An Giang. Ước tính khối lượng khoảng 150kg/tháng. Bên cạnh là lượng dầu DO sử dụng cho máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng cho trường hợp bị mất điện, lượng dầu DO phát sinh chỉ 24lit/giờ.

4.2. Hệ thống cấp điện, nước tại cơ sở

4.2.1. Hệ thống cấp điện

Nguồn cung cấp điện của cơ sở được lấy từ đường dây trung thế 22kV trong lưới điện quốc gia hiện hữu tại khu vực. Nguồn cung cấp điện đảm bảo ổn định cho các hoạt động dịch vụ và sinh hoạt của cơ sở.

Cơ sở lắp đặt trạm biến áp, xây dựng mạng chiếu sáng đường phố, chiếu sáng công cộng, cấp điện sinh hoạt đến từng hạng mục công trình trong khu vực,...

Hệ thống cấp điện trong khu vực là hệ thống ngầm, đảm bảo nhu cầu sử dụng cho cơ sở mà vẫn đảm bảo khoảng cách an toàn với các hệ thống khác như hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước,...

Ngoài ra cơ sở còn trang bị 2 máy phát điện dự phòng với công suất 700 KVA để dự phòng các ngày mất điện trong khu vực.

Lượng điện năng tiêu thụ thực tế của cơ sở trong 6 tháng gần nhất như sau:

Bảng 1.2. Điện năng tiêu thụ thực tế của cơ sở trong 6 tháng gần nhất

STT	Thời gian	Tổng công suất(kWh)	Tổng chi phí (vnđ)
1	**Tháng 8/2025**	50.352	161.952.990
2	**Tháng 9/2025**	43.403	139.157.461
3	**Tháng 10/2025**	47.157	156.537.471
4	**Tháng 11/2025**	46.938	153.678.851
5	**Tháng 12/2025**	45.460	150.575.658
6	**Tháng 01/2026**	44.847	147.328.985

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025-2026)

4.2.1. Hệ thống cấp nước

- Tại cơ sở hiện tại nguồn nước cấp chủ yếu cho các hoạt động: Sinh hoạt, dịch vụ ăn uống, tưới cây rửa đường,... Nguồn nước sử dụng từ nguồn nước cấp của khu vực.
- Hiện nay số lượng cán bộ nhân viên của cơ sở là: 120 người
- Số lượng khách đến tối đa:

+ Nhà hàng: 1.500 khách;
+ Khách sạn: 120 khách;
+ Karaoke: 150 khách;

- Tính toán cấp nước:

+ Căn cứ QCVN 01:2021/BXD – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng

- Nước cấp tối đa cho khách nhà hàng, karaoke, Spa (công trình dịch vụ): 2 Lít/m^2/ngày;
- Nước sử dụng tưới cây, rửa đường: 3 Lít/m^2/ngày;

+ Căn cứ TCVN 4513:1988 – Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế;

- Nước cấp cho khách lưu trú khách sạn (4 sao tương đương hạng I): 250 Lít/người/ngày

+ Căn cứ đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" đã được phê duyệt theo Quyết định số 1587/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hoà Giang do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/06/2013.

Nhu cầu sử dụng nước thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

STT	Đối tượng dùng nước	Quy mô	Định mức	Đơn vị	Lưu lượng m^3/ngày
I	**Công trình chính**				**79,18**
1	Nước cấp cho nhân viên	120 người	120	Lít/người/ngày	14,4
2	Nước cấp tối đa cho khách nhà hàng, karaoke, Spa	2.390m^2	2	Lít/m^2/ngày	4,78
3	Nước cấp cho khách lưu trú khách sạn	200 người	250	Lít/người/ngày	50,0
4	Nước cấp cho khu vực bếp	-	-	m^3	10,0
III	**Công trình khác**				**24,7**
1	Nước sử dụng tưới cây, rửa đường	6.239 m^2	3,0	Lít/m^2/ngđ	18,7
2	Nước cấp bổ sung cho hồ bơi bị thất thoát	120	5% thể tích hồ	m^3	6,0
Tổng					**103,88**

Theo tính toán trên cơ sở quy định và đề án đã được phê duyệt:

+ Lượng nước cấp tính toán cho các công trình chính có phát sinh nước thải cần xử lý tối đa là 79,18m^3/ngày. Lượng nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt, ăn

uống, làm cơ sở tính toán xây dựng hệ thống XLNT tập trung cho khu cơ sở nên hệ thống XLNT tập trung của cơ sở đã phê duyệt là 80 m^3/ngày.

Tuy nhiên, theo thực tế khối lượng nước sử dụng tại cơ sở ít hơn trong tính toán. Trong đó, lượng nước sử dụng tại các công trình chính ít hơn so với tính toán và lượng nước cấp cho các công trình khác, đặc biệt là nước cấp tưới cây rửa đường nhiều hơn so với tính toán do diện tích cây xanh của cơ sở nhiều, chủ cơ sở luôn quan tâm chăm sóc khu vực cây xanh tạo không khí trong lành mát mẻ cho cơ sở và du khách đến cơ sở, cụ thể lượng nước sử dụng trong 6 tháng gần nhất như sau:

Bảng 1.4. Lượng nước sử dụng thực tế tại cơ sở

STT	Tháng	Đơn vị	Công suất sử dụng	Chi phí	Công suất sử dụng TB/ngày
1	Tháng 7	m^3	1.356	23.871.024	44
2	Tháng 8	m^3	1.332	23.448.528	43
3	Tháng 9	m^3	1.022	17.991.288	34
4	Tháng 10	m^3	1.123	19.769.292	36
5	Tháng 11	m^3	1.279	22.515.516	43
6	Tháng 12	m^3	1.312	23.096.000	42
Trung bình			**1.237**	**27.781.941**	**40**

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

Lượng nước cấp thực tế cho cơ sở trung bình 40m^3/ngày Lượng nước thực tế sử dụng tại cơ sở thấp hơn lượng nước tính toán theo quy định nên vẫn đảm bảo đúng khả năng thu gom xử lý nước thải phát sinh của cơ sở. Từ lúc xây dựng và đưa các hệ thống xử lý nước thải vào hoạt động đến nay, các hệ thống hoạt động ổn định, lượng nước thải phát sinh không vượt quá công suất tối đa của hệ thống, đảm bảo có thể thu gom, xử lý hết toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở theo quy định.

4.3. Danh mục máy móc, thiết bị tại cơ sở

Danh mục máy móc thiết bị sử dụng cho hoạt động tại cơ sở gồm:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng
I	**Khối nhà hàng**			
1	Thiết bị nấu	Bộ	4	Tốt
2	Thiết bị làm lạnh	Bộ	1	Tốt
3	Tủ đá	Bộ	2	Tốt
4	Tủ đựng chén dĩa	Bộ	3	Tốt
5	Thiết bị rửa	Bộ	4	Tốt
6	Bàn soạn thức ăn	Bộ	4	Tốt
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	200	Tốt
8	Máy in	Cái	1	Tốt
9	Quầy tiếp tân	Bộ	2	Tốt
10	Chụp hút	Cái	1	Tốt
11	Ống khói	Cái	2	Tốt

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng
II	**Văn phòng làm việc**			
12	Máy vi tính	Bộ	15	Tốt
13	Máy fax	Cái	2	Tốt
14	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	15	Tốt
15	Máy in	Cái	2	Tốt
16	Két sắt	Cái	1	Tốt
17	Máy kiểm tiền	Cái	1	Tốt
18	Bộ salon	Bộ	2	Tốt
19	Tủ đựng hồ sơ	Cái	2	Tốt
20	Máy lạnh	Cái	2	Tốt
III	**Phòng hội nghị**			
21	Bàn ghế ngồi họp	Bộ	100	Tốt
22	Phong màn sân khấu	Bộ	5	Tốt
23	Bục và bệ chủ toạ	Bộ	5	Tốt
24	Máy lạnh	Bộ	10	Tốt
IV	**Khối khách sạn**			
25	Giường + nệm + chăn + màn	Bộ	95	
26	Tủ đựng quần áo	Cái	95	Tốt
27	Tủ lạnh 50 lít	Cái	95	Tốt
28	Tivi 21 inch	Cái	95	Tốt
29	Máy nước nóng	Cái	95	Tốt
30	Bàn trang điểm	Cái	95	Tốt
31	Bàn ghế làm việc	Bộ	95	Tốt
32	Tủ đựng quần áo	Cái	95	Tốt
33	Máy lạnh	Cái	95	Tốt
V	**Khối phòng karaoke**			
34	Bộ bàn ghế	Bộ	10	Tốt
35	Dàn tivi - video - CD - loa	Bộ	10	Tốt
36	Máy lạnh	Bộ	10	Tốt
37	Ghế sofa	Bộ	10	Tốt
VI	**Hệ thống XLNT**			
38	Bơm nước thải bể điều hoà	Cái	2	Tốt
39	Bơm bùn bể điều hoà	Cái	1	Tốt
40	Bơm chìm hút nước thải	Cái	2	Tốt
41	Máy Ozone	Cái	2	Tốt
42	Máy thổi khí	Cái	2	Tốt
43	Bơm bùn bể lắng	Cái	1	Tốt
44	Máy khuấy chìm	Cái	1	Tốt

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có):

- **Vị trí địa lý**

Khu đất của cơ sở có diện tích 10.965 m^2 tại Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang là tổ hợp công trình gồm nhà hàng - khách sạn, có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông Nam giáp với đường Cô Bắc;
+ Phía Tây Bắc giáp với đất nhà nước quản lý;
+ Phía Đông Bắc giáp với đất Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang cũ;
+ Phía Tây Nam giáp đất nhà nước quản lý;



Hình 1.2. Vị trí của cơ sở

Cơ sở "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" là một trong những điểm nhấn nổi bật của tỉnh An Giang nói chung và phường Rạch Giá nói riêng. Đồng thời đây cũng là cụm công trình ăn uống, giải trí, hội nghị hiện đại góp phần vào sự phát triển của tỉnh và phục vụ nhu cầu của nhân dân trong vùng. Toạ độ các điểm giới hạn khu đất của cơ sở như sau:

Bảng 1.6. Toạ độ các điểm giới hạn khu đất

STT	Vị trí	X (m)	Y(m)
1	A	1106369	563724
2	B	1106294	563625
3	C	1106388	563574
4	D	1106429	563601
5	E	1106480	563668

(Tọa độ theo hệ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi 3^0)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở hoàn toàn phù hợp với nhiệm vụ về bảo vệ môi trường theo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia theo Quyết định số 611/QĐTTg ngày 8/7/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Cơ sở hoàn toàn phù hợp với quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đồng thời cơ sở cũng phát triển đúng với mục tiêu phát triển đến năm 2030 trong Quy hoạch tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngoài ra, cơ sở đã đi vào hoạt động từ lâu và có phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết cũng như Giấy phép xả thải vào nguồn nước theo đúng quy định, thực hiện đầy đủ công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động nên cơ sở hoàn toàn phù hợp với:

- Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040

- Quyết định số 145/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đồ án "Quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2022-2025, định hướng đến 2030" của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 11 tháng 01 năm 2022.

- Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về quản lý hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Năm 2013, cơ sở tiến hành lập báo cáo đề án bảo vệ môi trường chi tiết cho "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" và đã được phê duyệt tại quyết định số 1587/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hoà Giang do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/06/2013.

Năm 2014, cơ sở được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 868/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 18/4/2014 với lưu lượng thải lớn nhất là 80m^3/ngày đêm. Đến năm 2019, tiếp tục đảm bảo thực hiện theo quy định về bảo vệ môi trường chủ cơ sở tiếp tục tiến hành xin cấp phép xả thải vào nguồn nước với lưu lượng lớn nhất là

80m^3/ngày đêm và đã được phê duyệt theo giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần thứ 01) số 844/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 09/4/2019. Sang năm 2021, khi vừa đến thời hạn của giấy phép đã ký, cơ sở tiếp tục làm hồ sơ đánh giá và được Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần thứ 02) số 1166/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12/5/2021. Nguồn tiếp nhận nước thải sau khi đã được xử lý qua hệ thống XLNT là cống thoát nước chung của thành phố vẫn đảm bảo về mặt lưu lượng tiếp nhận nước thải và là đối tượng không cần đánh giá khả năng chịu tải về mặt môi trường.

Qua các thông tin trên có thể thấy trong suốt quá trình hoạt động cơ sở luôn đảm bảo thực hiện đúng các hồ sơ thủ tục theo quy định của luật pháp, bên cạnh đó cơ sở vẫn luôn thực hiện các công tác bảo vệ môi trường như sau:

+ Tuân thủ và thực hiện đúng các nội dung trong giấy phép được cấp;

+ Lấy mẫu kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống XLNT theo định kỳ;

+ Lấy mẫu kiểm tra chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải định kỳ;

+ Chịu trách nhiệm vận hành hệ thống XLNT theo giấy phép;

+ Hằng năm làm báo cáo định kỳ gởi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang (trước năm 2025 gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang) về tình hình thu gom, xử lý, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động;

Cơ sở đã được phê duyệt báo đề án bảo vệ môi trường chi tiết, cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước và thực hiện đầy đủ công tác bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp phép nên cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

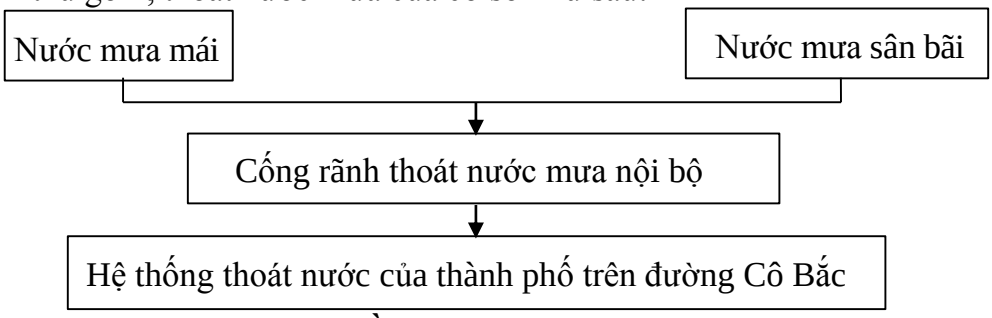
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Lưu lượng nước mưa trung bình chảy tràn trên diện tích cơ sở (10.965m^2) ước tính với lưu lượng tối đa lên đến 543 m^3/ngày có thể gây nên tác động tiêu cực là làm tăng độ đục gây ứ đọng, ngập úng, sình lầy cục bộ trên khu đất cơ sở. Nước ngập úng là môi trường phát triển các loại ký sinh gây bệnh. Nước mưa cuốn theo rác thải, bụi, đất đá, …, tăng khả năng bồi lắng nguồn tiếp nhận

Hệ thống thoát nước mưa tại cơ sở được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Quy trình thu gom, thoát nước mưa của cơ sở như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở

Nước mưa từ các khối nhà được thu gom từ trên tầng mái bằng hệ thống ống PVC D90, D114, D140, D168, D290 thoát vào hệ thống hố ga 600x600mm, 700x700mm và 800x800mm sau đó các hố gom nước mưa chảy về các hố ga 1400x1400mm bằng đường ống PVC D300 trước khi chảy ra hố ga đấu nối hệ thống thoát nước mưa của thành phố trên đường Cô Bắc bằng hệ thống cống rãnh BTCT D500. Cơ sở bố trí hố ga 1400x1400mm, hố ga 800x800mm, hố ga 700x700mm, hố ga 600x600mm thu gom trực tiếp có nắp thăm để thuận tiện quá trình kiểm tra, nạo vét không để xảy ra tình trạng ngập úng do nghẹt rác hoặc đất cát trong quá trình cơ sở hoạt động.

Thông số kỹ thuật, kết cấu:

- *Hệ thống thu gom nước mưa:*

+ Kết cấu: ống PVC D90, D114, D140, D168, D290, D300

+ Chiều dài:

- Đường ống D90 dài: 100m
- Đường ống D114 dài: 150m
- Đường ống D140 dài: 80m
- Đường ống D168 dài: 110m
- Đường ống D290 dài: 20m
- Đường ống D300 dài: 180m

- Số lượng, vị trí, phương thức chảy hệ thống thu gom nước mưa:

+ Phương thức: Tự chảy

+ Số lượng hố ga:

- Hố ga 600x600mm: 02 hố
- Hố ga 700x700mm: 02 hố
- Hố ga 800x800mm: 16 hố

+ Vị trí: Trong khuôn viên cơ sở

- *Hệ thống thoát nước mưa:*

+ Kết cấu: cống BTCT D500

+ Chiều dài đường cống D500 dài: 310m

- Số lượng, phương thức chảy hệ thống thoát nước mưa:

+ Phương thức: Tự chảy

+ Số lượng hố ga 1400x1400mm: 27 hố

+ Số lượng hố ga đấu nối với hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Cô Bắc: 4 hố ga

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hiện tại, cơ sở đã đi vào hoạt động từ lâu và luôn tuân thủ theo các quy định nhà nước về bảo vệ môi trường, hằng năm cơ sở đều phối hợp với đơn vị chuyên môn có chức năng lập báo cáo giám sát hàng năm để gửi về cơ quan nhà nước theo dõi tình hình thực hiện các công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong năm. Ngoài ra cơ sở đảm bảo vận hành liên tục hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở và trang bị đầy đủ nhật ký vận hành hàng ngày để theo dõi lượng nước thải phát sinh tại cơ sở.

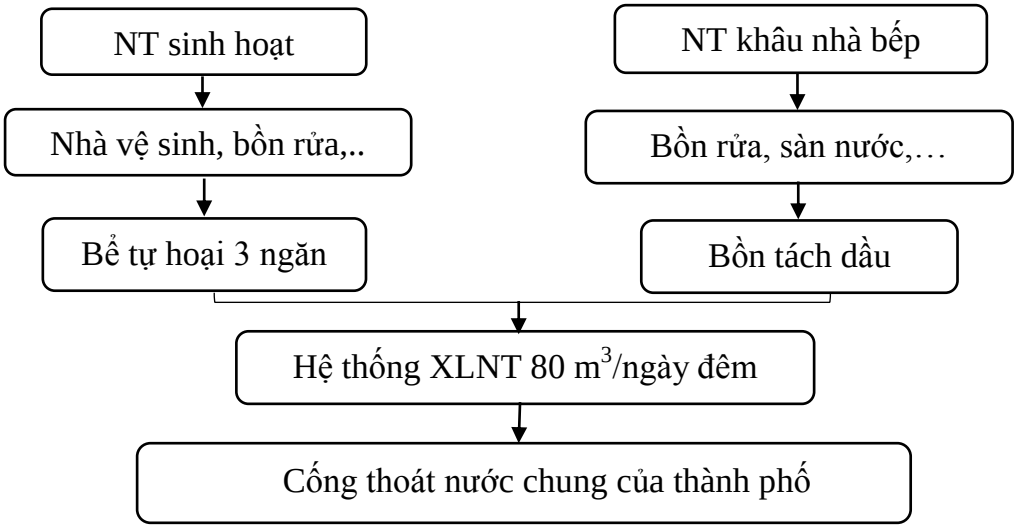
Tại cơ sở, diện tích đất sử dụng cho lối đi và cây xanh chiếm tới hơn 50% diện tích khu đất, bên cạnh là khu vực hồ bơi cần bổ sung một lượng nước hàng ngày do thất thoát từ nguyên nhân bốc hơi nước, rò rỉ,…..Mặc khác, lượng nước cấp chủ yếu cho cơ sở là cho hoạt động sinh hoạt và khu bếp nấu, 2 mục đích sử dụng nước này sẽ thay đổi tuỳ theo ngày. Vì vậy, lượng nước tưới cây rửa đường và bổ sung nước hồ bơi hầu như chiếm tới 50% lượng nước cấp thực tế. Lượng nước cấp trung bình 6 tháng gần nhất và hệ số phát sinh nước thải được thu gom như sau:

Bảng 3.1. Lượng nước thải phát sinh tại cơ sở

STT	Đối tượng dùng nước	Lưu lượng nước cấp m^3/ngày đêm	Hệ số phát sinh	Lưu lượng nước thải m^3/ngày đêm
1	Nước cấp cho hoạt động của cơ sở	40	50%	20
Tổng				20

Tổng lượng nước sử dụng sinh thực tế trung bình tại cơ sở là 40 m^3/ngày.đêm, trong đó lượng nước tưới cây rửa đường và bổ sung cho hồ bơi là nước thải không cần thu gom xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung, lượng nước thải cần xử lý trung bình là 20 m^3/ngày đêm, cao điểm có thể lên đến 80 m^3/ngày đêm.

Quy trình thu gom, thoát nước thải của cơ sở như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở

Thuyết minh:

Nước thải sinh hoạt được thu gom từ các nhà vệ sinh, bồn rửa,…. bằng hệ thống ống PVC D114, D140, về bể tự hoại 3 ngăn xử lý trước khi chảy qua các hố thu gom (trạm bơm) sao đó thông qua đường ống D60 nước thải được bơm về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung xử lý trước khi đưa ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải từ khâu nhà bếp được thu gom bằng hệ thống ống PVC D168 và D300 để đưa vào máy tách dầu. Sau đó, nước thải chảy về hố thu gom (trạm bơm) và được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý bằng hệ thống ống PVC D60 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở được chảy ra hố ga sau xử lý bằng hệ thống ống PVC D114. Sau đó, từ hố ga nước thải chảy về hố ga đấu nối với hệ thống thoát nước thải chung của thành phố trên đường Cô Bắc bằng hệ thống cống BTCT D500.

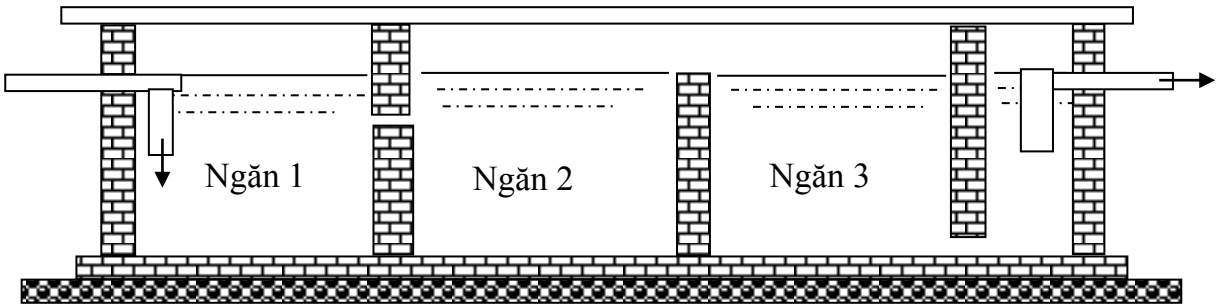
- *Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải*
  + Kết cấu: BTCT, PVC;
  + Chiều dài đường ống PVC D60: 178m;
  + Chiều dài đường ống PVC D114: 105m;
  + Chiều dài đường ống PVC D140: 24m;
  + Chiều dài đường ống PVC D168: 95m;
  + Chiều dài đường ống PVC D300: 55m;
  + Số lượng bể tự hoại: 3 bể;
  + Số lượng hố ga (trạm bơm): 3 trạm;
  + Số lượng hố ga BTCT 700x700mm: 3 hố ga;
  + Số lượng hố ga BTCT 1400x1400mm: 5 hố ga;
  + Phương thức xả: Bơm cưỡng bức.
- *Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước thải*
  + Hệ thống xử lý nước thải: 80 m^3/ngày đêm
  + Chiều dài đường ống PVC D114 từ hệ thống XLNT đến hố ga: 3m
  + Chiều dài đường cống BTCT D500 từ hố ga sau hệ thống XLNT về hố ga đấu nối hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Cô Bắc: 310m
- *Điểm xả nước thải sau xử lý*

Tọa độ vị trí điểm xả nước thải của cơ sở (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$30’, múi chiếu 3^0) như sau: Điểm tiếp nhận tại cống thoát nước chung: X = 1106358; Y=563716. Tại điểm xả thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Bể tự hoại 3 ngăn

Chủ cơ sở đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn để thu gom, xử lý bước đầu đối với nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, bồn rửa tay,… của cơ sở. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn như trong hình dưới đây:



Hình 3.3. Mô hình bể tự hoại ba ngăn

<u>Thuyết minh quy trình công nghệ</u>

Giai đoạn 1: Ngăn 1 (Điều hòa, lắng, phân hủy sinh học)

Nước thải sinh hoạt phát sinh ra được hệ thống đường ống thu gom nước thải thu gom lại bể phốt. Đầu tiên nước thải được chuyển vào ngăn 1 của bể, ngăn 1 thực hiện việc điều hòa nồng độ các chất trong nước thải, lắng các chất cặn xuống đáy ngăn đồng thời dưới tác động của vi sinh vật yếm khí, quá trình phân hủy được diễn ra, nồng độ các chất ô nhiễm: BOD, COD, N, P… được giảm đi đáng kể.

Giai đoạn 2: Ngăn 2 (Lắng, phân hủy sinh học)

Nước thải sau khi được xử lý một phần tại ngăn 1 được chuyển qua ngăn 2. Tại đây các chất cặn được lắng xuống, các chất ô nhiễm tiếp tục được hệ vi sinh vật yếm khí phân hủy tiếp. Tiếp theo nước thải được chuyển sang ngăn 3.

Giai đoạn 3: Ngăn 3 (Lắng)

Nước thải sau khi được lắng và xử lý yếm khí tại 2 ngăn 1 và ngăn 2 được chuyển sang ngăn 3 để lắng. Tại đây các cặn chất còn lại trong nước thải được lắng xuống đáy bể còn nước trong được theo hệ thống đường ống dẫn về hệ thống thu gom nước thải tập trung của từng khu vực.

Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại định kỳ được thải bỏ ở dạng chất thải rắn thông thường vì bản chất của bùn này là bùn hoạt tính dư thừa do sự phát triển sinh khối, nên sẽ không có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng, do đó cơ sở thuê đơn vị hút bể phốt đến thu gom, vận chuyển và xử lý tần suất 6 tháng/lần. Khối lượng ước tính phát sinh 0,9m^3/tháng, tương đương 900kg/tháng

Số lượng, kích thước, kết cấu bể tự hoại từng khu:

- Bể tự hoại khu nhà hàng:

+ Số lượng: 2

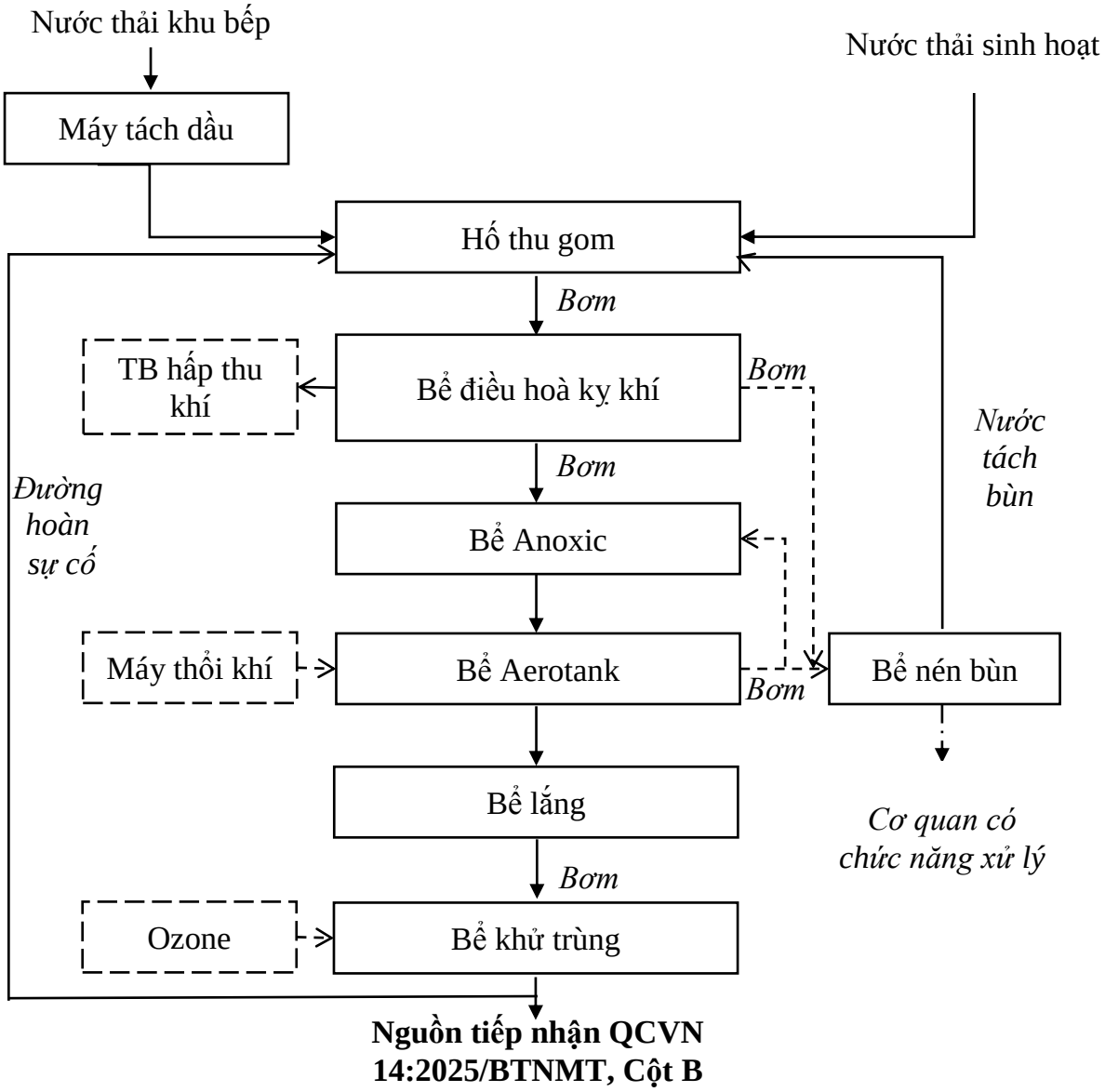
+ Kích thước: 3,2m x 2m x 2,2m

+ Kết cấu: BTCT

- Bể tự hoại khu khách sạn:
+ Số lượng: 1
+ Kích thước: 1,6m x 1,6m x 1,3m
+ Kết cấu: BTCT

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Sơ đồ hệ thống XLNT tập trung của cơ sở như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống XLNT tập trung của khu cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải khu bếp ăn sau khi đã xử lý qua máy tách dầu được thu gom về hố thu gom của hệ thống XLNT tập trung công suất 80 m^3/ngày đêm sau đó được bơm vào bể điều hoà kỵ khí.

- Bể điều hòa kỵ khí:

Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng nước thải và các chất cần xử lý để bảo đảm hiệu quả cho các quy trình xử lý sinh học về sau, nó chứa nước thải và các chất cần xử lý ở các giờ cao điểm, phân phối lại trong các giờ không hoặc ít sử dụng để cung cấp ở một lưu lượng nhất định 24/24 giờ cho các hệ thống sinh học phía sau.

Dưới tác dụng của hệ thống sục khí được lắp dưới đáy bể, hàm lượng các chất dinh dưỡng được hòa trộn nhanh và đều vào trong nước thải. Nhờ quá trình xáo trộn này mà hỗn hợp nước thải qua bể điều hòa được hòa trộn giải phóng các chất hoạt động bề mặt trong nước thải, đồng thời phân hủy một phần chất hữu cơ trong nước thải (khoảng 10% BOD) nước thải sau đó sẽ được bơm điều hòa bơm với một lưu lượng dòng chảy ổn định vào Bể sinh học thiếu khí – Anoxic để thực hiện quá trình xử lý sinh học tiếp theo.

- Bể Anoxic:

Tại đây xảy ra quá trình sinh học thiếu khí để khử N,P trong nước thải:

+ Quá trình sinh học thiếu khí – Anoxic:

Tại bể Anoxic, NO_3^- trong nước thải sinh ra từ quá trình oxy hóa amoni ở trong bể hiếu khí, được bơm tuần hoàn về bể anoxic, cùng với bùn hoạt tính, và nước thải nạp vào, với điều kiện thiếu oxy (anoxic), quá trình khử NO_3^- thành N_2 tự do được thực hiện, và N_2 tự do sẽ thoát ra ngoài không khí. Hàm lượng Nitơ tổng trong nước thải giảm xuống mức cho phép. Quá trình chuyển hóa Nitơ hữu cơ trong nước thải dưới dạng amoni thành nitơ tự do được diễn ra theo 2 bước liên quan đến 2 loại vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter:

Quá trình Nitrification: $NH_4^+ + 1{,}5\ O_2 \Rightarrow NO_2^- + 2\ H^+ + H_2O$

Quá trình Denitrification: $NH_4^+ \Rightarrow NO_2^- \Rightarrow NO_3^- \Rightarrow N_2$

Tại bể Bể Anoxic có gắn máy khuấy chìm – Mixer nhằm tạo ra điều kiện thiếu khí cho sự hoạt động của chủng vi khuẩn khử nitrat sẽ tách oxy từ nitrat cho quá trình oxy hóa các chất hữu cơ. Tiếp theo, nước thải sẽ được dẫn vào bể xử lý sinh học aerotank.

- Bể Aerotank:

Được 02 bơm hoạt động luân phiên từ bể thiếu khí sang. Trong bể có hệ thống sục khí trên khắp bề mặt của bể nhằm cung cấp oxy cho vi sinh vật sống và phát triển, phân giải các chất ô nhiễm. Không khí được cung cấp vào nhờ các máy thổi khí hoạt động luân phiên 24/24 giờ. Nước sau khi ra khỏi công trình đơn vị này, hàm lượng COD và BOD giảm 80-90%.

- Bể lắng:

Sau khi qua bể hiếu khí nước thải sẽ chảy qua bể lắng để lắng các màng sinh học. Bùn lắng trong bể sẽ được hoàn lại bể sinh học thiếu khí nhằm đảm bảo lượng bùn trong bể luôn ổn định. Còn phần bùn dư định kỳ bơm vào bể chứa bùn để xử lý. Tại bể này, các chất khử trùng và vôi được bơm định lượng vào để tăng độ pH cao nhằm mục đích ổn định bùn, tiêu diệt vi sinh vật, tránh mùi hôi. Phần nước lắng được chảy qua bể khử trùng để xử lý

- Bể khử trùng:

Nước thải chảy qua bẻ khử trùng có vách ngăn theo đường ziczac để tăng thời gian tiếp xúc và để tiêu diệt lượng vi trùng có trong nước thải nhằm đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Sử dụng công nghệ Ozone xử lý trên đường đi của nước thải. Các oxy nguyên tử được tạo ra sẽ oxy hoá màng tế bào vi sinh vật và gây chết chúng. Thời gian tiết xúc là 15-20 phút.

- Bể chứa bùn:

Tại bể chứa bùn, bùn sẽ được tách nước, phần nước sau khi tách bùn sẽ chảy về bể điều hoà để xử lý. Cặn bùn sinh ra sau khi qua giai đoạn ổn định ở bể nén bùn sẽ được định kỳ được hút đi bởi xe hút bùn của đơn vị có chức năng tần suất 1 lần/năm. Ước tính 200kg/tháng

- Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT:

Hệ thống XLNT khu cơ sở được cây dựng bằng BTCT và đặt âm chìm dưới mặt đất trong khuôn viên diện tích khoảng 40m^2. Thông số kích thước các bể trong hệ thống như sau:

Bảng 3.2 Thông số kích thước hệ thống XLNT

STT	Công trình	Số lượng	Kích thước DxRxS (m)	Thể tích (m^3)
1	Bể thu gom	1	1,6m x 1m x 3,7m	5,9
2	Bể điều hoà kỵ khí	1	4m x 2,2m x 3,7m	32,6
3	Bể Anoxic	1	1,6m x 1,6m x 3,3m	8,2
4	Bể Aerotank	1	3,6m x 3,5m x 3,2m	40,3
5	Bể lắng	1	1,6m x 1,6m x 3,7m	9,5
7	Bể khử trùng	2	0,8m x 0,7m x 2m 0,8m x 0,6m x 2m	2,1
8	Bể chứa bùn	1	2,2m x 1,6m x 3,7m	13,0

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Công trình thu gom và xử lý khí thải từ máy phát điện

Cơ sở có bố trí 2 máy phát điện dự phòng trong 700 KVA. Máy phát điện dự phòng được bố trí ở trong phòng máy phát điện có vị trí riêng biệt. Thiết kế miệng ống khói đưa lên cao khoảng 3m tính từ mặt đất nhằm đảm bảo đủ điều kiện phát tán ra môi trường không khí xung quanh. Định kỳ kiểm tra, sửa chữa máy phát điện để đảm bảo máy luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất.

Máy phát điện tại cơ sở chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện, hoạt động không thường xuyên, phục vụ cho của các máy móc, thiết bị sử dụng điện như thang máy, chiếu sáng đường, trạm XLNT…

2.2. Công trình thu gom và xử lý khí thải từ hệ thống XLNT

Thực tế vận hành tại các hệ thống xử lý nước thải cơ sở cho thấy các điểm phát sinh mùi trong hệ thống xử lý nước thải là: bể gom nước thải, bể điều hòa nước thải, bể xử lý sinh học. Thành phần khí ô nhiễm chủ yếu gồm: Sunfua (H_2S), Amoniac (NH_3),…

Tại cơ sở đã trồng nhiều cây xanh và hàng lang cây xanh để che chắn và giảm thiểu mùi tại khu vực xử lý nước thải

Các hạn mục xử lý đều có nắp đậy và được đặt âm dưới đất nên hạn chế phát tán các sol khí ra ngoài

Cơ sở có thuê đơn vị tư vấn bảo trì và thường xuyên kiểm tra vận hành đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định tránh tình trạng sự cố

2.3. Công trình thu gom khí thải từ nhà bếp và khu ăn uống

Hệ thống bếp chính của cơ sở tại đã được lắp đặt 02 quạt hút toàn bộ lượng khí thải phát sinh từ quá trình nấu nướng đưa trực tiếp ra ngoài thông qua ống khói của cơ sở nên rất thông thoáng không gây ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở.

Khu vực nhà bếp và ăn uống được xây dựng thông thoáng bố trí các quạt máy và thông gió để giảm nhiệt và hạn chế mùi thức ăn chế biến. Lau chùi bụi thường xuyên cho hệ thống quạt máy, thông gió.

2.4. Công trình thu gom khí thải từ các phương tiện giao thông

Hạn chế tối đa phương tiện giao thông hoạt động trong khuôn viên của cơ sở, yêu cầu tắt máy khi vào bãi đậu xe, thường xuyên phun nước trên bề mặt sân bãi đậu xe, đường đi để hạn chế phát tán bụi khi các phương tiện di chuyển.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Tính chất hoạt động của cơ sở chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường, thành phần chất thải chủ yếu là bao bì, rau củ quả, thức ăn thừa,... và hiện nay công tác thu gom, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt như sau:

Bố trí các loại thùng rác ở mỗi khu chức năng phù hợp với quy mô của từng khu và và được phân loại tại nguồn bao gồm chất thải hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học và chất thải vô cơ như bao bì, ly nhựa,…

Bảng 3.3. Số lượng thùng rác trang bị từng khu vực

STT	Khu vực bố trí	Thể tích (lít)	Số lượng
1	***Khu vực cây xanh cảnh quang***		***14***
-	Thùng rác hữu cơ	660	02
-	Thùng rác hữu cơ	20	06
-	Thùng rác hữu cơ	20	06
2	***Bếp tiệc***		***04***
-	Thùng rác hữu cơ	240	02
-	Thùng rác hữu cơ	20	02
3	***Bếp ẩm thực***		***02***
-	Thùng rác hữu cơ	120	01
-	Thùng rác hữu cơ	20	01

4	***Bếp Buffet***		***02***
-	Thùng rác hữu cơ	120	01
-	Thùng rác hữu cơ	20	01
Tổng cộng			**22**

Cơ sở đã ký hợp đồng thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt với UBND Phường Rạch Giá theo hợp đồng dịch vụ thu gom rác sinh hoạt số 03/HĐ-DVTGRM3 ký ngày 24/04/2025. Đội thu gom rác thải sinh hoạt của phường sẽ thu gom xử lý chất thải tại khu tập kết với tuần suất 1 lần/ngày, đảm bảo không để tồn động qua hôm sau.

Mỗi tháng lượng rác thải thu gom tối đa theo hợp đồng thu gom xử lý đã ký với đơn vị có chức năng lên đến 18m^3/tháng tương đương khoảng 0,05 – 0,06 tấn /ngày. Trong đó, bao bì, vật liệu đựng không chứa thành phần nguy hại khoảng 10kg/ngày. Thực tế lượng chất thải phát sinh sẽ thấp hơn lượng thu gom tối đa đã ký theo hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở được thu gom và lưu trữ tại phòng lưu trữ riêng biệt của cơ sở. Khối lượng các loại CTNH có thể phát sinh tại cơ sở ước tính như sau:

Bảng 3.4. Thành phần chất thải nguy hại ước tính phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn thải	17 02 04	03
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	05
4	Hộp mực in thải	08 02 04	03
5	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	05

Khối lượng phát sinh theo từng mã CTNH tại cơ sở trong năm 2025 như sau:

Bảng 3.5. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở năm 2025

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg)
Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn thải	17 02 04	4
Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	15
Hộp mực in thải	08 02 04	02
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	05
Tổng		**26**

- Công trình lưu giữ: Tất cả CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom chuyển sang kho chứa tại tầng hầm, sau đó phân loại, chứa trong các thùng

chuyên dụng, được lưu giữ tại kho chứa CTNH có diện tích khoảng 4m^2. Khu lưu giữ CTNH được xây dựng đáp ứng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể: kho chứa tường gạch, nền bêtông, có gờ chống tràn, có mái che và khoá kín đảm bảo không bị ảnh hưởng bởi nước mưa. Bên ngoài khu lưu giữ chất thải được gắn các biển cảnh báo, có trang bị dụng cụ PCCC… Bên trong khu lưu giữ chất thải nguy hại được trang bị các thùng chứa riêng biệt cho từng loại chất thải nguy hại (thùng kín, có nắp đậy, có dán nhãn, tên chất thải).

- Biện pháp xử lý: Công ty đã ký hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với Công ty cổ phần công nghệ An Huy theo hợp đồng số 06/2025/HĐ/AH-BLS ký ngày 24/02/2025, tần suất thu gom xử lý 1 lần/năm.



Hình 3.5. Hình ảnh khu vực chứa chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện giao thông

- Tiếng ồn, rung từ các phương tiện giao thông ra vào khu vực chủ yếu tập trung vào giờ cao điểm.

+ Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 20 km/h.

+ Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

+ Đặt các biển báo quy định tốc độ lưu thông trong khu vực.

5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

+ Bố trí phòng đặt máy phát điện tại tầng hầm của toà nhà.

+ Định kỳ bảo dưỡng máy phát điện dự phòng.

+ Thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn ngay khi lắp đặt máy móc, thiết bị.

+ Ngoài ra, để chống ồn, rung cho Cơ sở, Chủ cơ sở phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các biện pháp sau:

- Không cho phép sử dụng các máy móc, thiết bị có độ ồn cao làm ảnh hưởng đến môi trường sống của khu vực.

- Nghiêm cấm tụ họp gây tranh cãi ồn ào ảnh hưởng đến an ninh của khu vực.

- Các khu dịch vụ được quản lý chặt chẽ về thời gian khai thác, nhất là ban đêm.

5.3. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ hệ thống điều hành trạm XLNT tập trung

- Nguồn phát sinh chủ yếu từ máy thổi khí tại bể điều hoà tuy nhiên hệ thống được xây dựng kín có nắp đậy và hệ thống được lắp đặt âm dưới đất nên không ảnh hưởng nhiều đến lượng khách ra vào và dân cư xung quanh. Cơ sở vẫn có một số biện pháp giảm thiểu tiếng ồn như sau:

- Vệ sinh lau chùi toàn bộ động cơ.

- Tháo ống giảm sạch xịt rửa sạch bụi bẩn bám trong ống.

- Tháo dầu cũ trong bộ cấp thay bằng dầu mới.

- Kiểm tra hệ thống dây dẫn điện nguồn vào động cơ.

- Kiểm tra dây curoa xem có rão và có nhiều vết gãy không.

- Kiểm tra các bulong ốc xem đã vặn chặt.

- Vệ sinh van xả an toàn, kiểm tra độ nảy của lò xo.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải

- Trước khi khởi động hệ thống, nhân viên vận hành phải kiểm tra toàn bộ hệ thống. Nếu không nhận thấy điều gì bất thường thì tiến hành khởi động hệ thống. Ngược lại, phải tìm cách khắc phục hoặc báo cho người có trách nhiệm tìm biện pháp khắc phục.

Kiểm tra hệ thống điện: mở công tắc nguồn trên tủ điện. Sau đó mở các công tắc điều khiển các động cơ. Nếu thấy không có gì bất thường thì hệ thống điện có thể đưa vào hoạt động ổn định.

Kiểm tra các bể: Quan sát lượng nước chứa trong bể chứa có đủ để vận hành trong thời gian dự kiến hay không. Nếu lượng dung dịch hấp thu không đủ, nhân viên vận hành phải pha thêm dung dịch hấp thu để hệ thống hoạt động.

- Sau khi kiểm tra nhân viên vận hành nhận thấy không có gì bất thường thì có thể cho hoạt động toàn bộ hệ thống.

Khi hệ thống hoạt động, nhân viên vận hành phải thường xuyên kiểm tra tính ổn định của hệ thống.

Khi có sự cố xảy ra, nhân viên vận hành thực hiện các công việc theo trình tự sau:

Tắt công tắc nguồn kể cả CB nguồn.

Kiểm tra động cơ bị sự cố.

Kiểm tra hệ thống.

Xác định nguyên nhân và hậu quả do sự cố gây ra.

Luôn bảo trì, kiểm tra máy móc thiết bị một cách thường xuyên và liên tục, kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống để có những giải pháp vận hành tốt hơn.

Khi xảy ra sự cố thông báo ngay cho đơn vị tư vấn và đơn vị thi công tiến hành khắc phục và giám sát.

Đối với nước thải chưa đạt quy chuẩn do gặp sự cố phải được lưu chứa lại tại bể điều hòa, sau khi khắc phục, nước thải này phải được đưa vào hệ thống để tiếp tục xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy cho cơ sở, hệ thống phòng cháy chữa cháy của cơ sở đã được phòng Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy.

Cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý để phòng chống cháy nổ như sau:

- Sắp xếp bố trí các thiết bị hợp lý, gọn và có khoảng cách an toàn;

- Phát hiện, sửa chữa hoặc thay thế kịp thời các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc hoặc sự cố. Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện;

- Lắp đặt các tiêu lệnh chữa cháy và các bình chữa cháy (bình CO_2) và bình bột chữa cháy tại các khu vực cầu thang để kịp thời xử lý khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Huấn luyện cho toàn thể nhân viên các biện pháp PCCC;

- Công nhân được huấn luyện và thực hành thao tác đảm bảo xử lý phù hợp khi có sự cố xảy ra.

6.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải, hệ thống hút mùi

Chủ yếu sự cố xảy ra tại quạt hút không hoạt động do hư hỏng. Cơ sở luôn tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị hệ thống xử lý khí thải, hệ thống hút mùi; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; định kỳ 06 - 12 tháng thay thế than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải, mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải. Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, hút mùi kịp thời thay thế sửa chữa các thiết bị bị hỏng hóc trong hệ thống trước khi vận hành trở lại.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (Không có)

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Hiện tại, cơ sở có thay đổi so với nội dung đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt như sau:

Bảng 3.6. Tổng hợp nội dung thay đổi so với ĐTM tại cơ sở

STT	Nội dung trong đề án	Thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM
1	Hệ thống XLNT tập trung khu cơ sở công suất 70 m^3/ngày đêm	Hệ thống XLNT tập trung cơ sở công suất 80 m^3/ngày đêm

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này)

Không có

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Không có

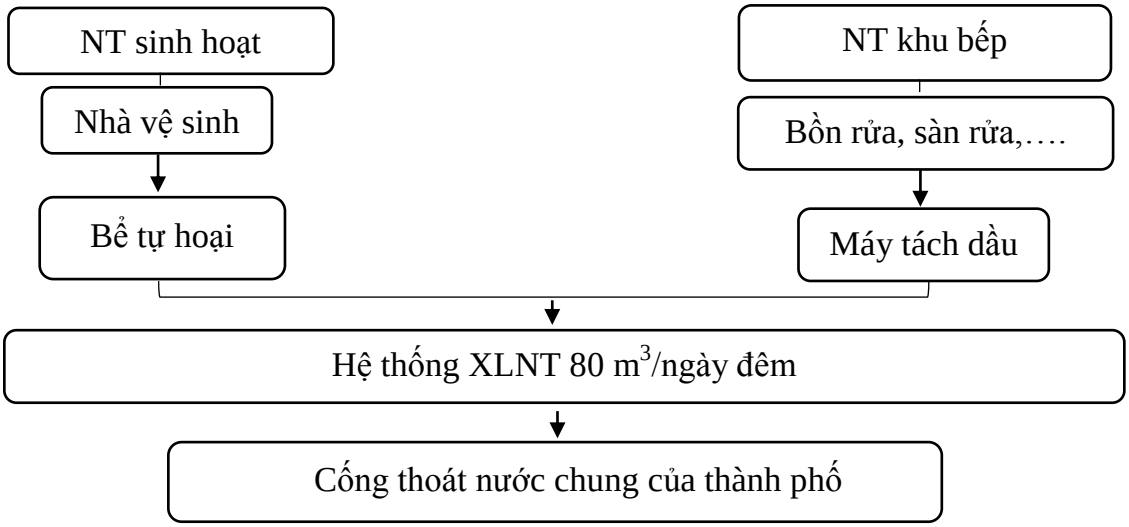
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Gồm 2 nguồn như sau:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh, bồn rửa,…. dẫn về bể tự hoại.

Nguồn số 02: Nước thải từ từ hoạt động nấu nướng khu bếp dẫn về máy tách dầu.



Hình 4.1. Quy trình thu gom xử lý dòng nước thải phát sinh

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: tối đa 80 m^3/ngày đêm; 3,33 m^3/giờ

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý theo đường ống BTCT D500 chảy ra cống thoát nước chung bao gồm:

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Cơ sở xả thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận (cống thoát nước chung của thành phố) do đó áp dụng tiêu chuẩn theo bảng 2, cột B, QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Giá trị giới hạn cho phép xả thải như sau:

Bảng 4.1. Giới hạn tối đa các thông số trong nước thải

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	B
1	pH	-	5 - 9
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20 ^oC)	mg/L	≤ 35
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 90
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 45
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 60
5	Amoni ($N\text{-}NH4^+$), tính theo N	mg/L	≤ 8,0
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 30
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	
	Nguồn nước tiếp nhận khác		≤ 6,0
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 5 000
9	Sunfua (S^{2-})	mg/L	≤ 0,5
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 15
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 5,0

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: tọa độ theo hệ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi 3^0 như sau: Nước thải sau xử lý tại của hệ thống xử lý nước thải được đấu nối dẫn chung theo 01 đường ống xả ra hố ga trên cống thoát nước chung của khu vực dọc theo đường Cô Bắc: X=1106358; Y=563716.

+ Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức.

+ Chế độ xả thải: Bơm hoạt động theo phao (Đủ lượng nước bơm tự hoạt động).

+ Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước chung của phường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải tại cơ sở bao gồm:

  - ***Nguồn 01:*** Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng (nguồn không phải xử lý)

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 2.500m^3/giờ.

- Dòng khí thải: Tại ống thoát khí của phòng đặt máy phát điện.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải tại nơi đặt máy

- Chế độ xả thải: chỉ phát sinh khi mạng lưới điện khu vực bị mất.

- Vị trí xả thải: tọa độ theo hệ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi 3^0 như sau: X=1106379; Y= 563714.

  - ***Nguồn 02:*** Khí thải phát sinh từ hoạt động của khu bếp

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 1.500m^3/giờ.

- Dòng khí thải: Tại ống thoát khí của phòng đặt đặt quạt hút.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải tại nơi đặt quạt

- Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ/ngày.

- Vị trí xả thải: tọa độ theo hệ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi 3^0 như sau: X=1106376; Y= 563699.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

  + Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc từ HTXLNT 80m^3/ngày;

  + Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng;

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

  + Nguồn số 01: Vị trí đặt máy móc vận hành hệ thống XLNT 80m^3/ngày

  X = 1106402; Y = 563703

  + Nguồn số 02: Vị trí đặt máy phát điện dự phòng

X=1106379; Y= 563714.

- Giá trị, giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026; từ ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Bảng 4.2. Giới hạn tối đa các thông số tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa các thông số tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT

TT	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	65	60	55	-	Khu vực D

- Độ rung:

Bảng 4.4. Giới hạn tối đa các thông số độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.5. Giới hạn tối đa các thông số độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
1	70	65	-	Khu vực C

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Chủ cơ sở đã lập đề án báo cáo bảo vệ môi trường cho "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" và đã được phê duyệt tại Quyết định số 1587/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Nhà hàng - Khách sạn Hoà Giang" của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hoà Giang do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/06/2013.

- Năm 2014, cơ sở được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 868/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 18/4/2014 với lưu lượng thải lớn nhất là 80m^3/ngày đêm. Đến năm 2019, tiếp tục đảm bảo thực hiện theo quy định về bảo vệ môi trường chủ cơ sở tiếp tục tiến hành xin cấp phép xả thải vào nguồn nước với lưu lượng lớn nhất là 80m^3/ngày đêm và đã được phê duyệt theo giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần thứ 01) số 844/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 09/4/2019. Sang năm 2021, khi vừa đến thời hạn của giấy phép đã ký, cơ sở tiếp tục làm hồ sơ đánh giá và được Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần thứ 02) số 1166/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12/5/2021. Nguồn tiếp nhận nước thải sau khi đã được xử lý qua hệ thống XLNT là cống thoát nước chung của thành phố vẫn đảm bảo về mặt lưu lượng tiếp nhận nước thải và là đối tượng không cần đánh giá khả năng chịu tải về mặt môi trường.

- Cơ sở đã trang bị đầy đủ các phương tiện, công cụ phòng cháy chữa cháy và đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 266/TD-PCCC của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh Kiên Giang cấp ngày 29/11/2019.

- Nước thải: Hoạt động của cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất, chủ yếu là nước thải sinh hoạt và dịch vụ tối đa 80 m^3/ngày đêm, toàn bộ nước thải được thu gom xử lý bằng các bể chức năng sơ bộ tùy theo loại hình nước thải trước khi chảy về xử lý tại hệ thống XLNT tập trung của cơ sở sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của thành phố.

- Khí thải: Cơ sở đã bố trí hệ thống ống dẫn và quạt hút để thu gom, thoát khí thải từ các khu dịch vụ. Hệ thống xử lý nước thải đã trang bị nắp đậy kín

- Chất thải rắn sinh hoạt: Chủ cơ sở trang bị đầy đủ các thùng chứa rác có chức năng phân loại tại nguồn, đồng thời bố trí khu tập trung rác thải và ký hợp đồng thu gom xử lý đối với đơn vị thu gom địa phương, tần suất thu gom 1 lần/ngày.

- Chất thải nguy hại: Cơ sở phát sinh lượng chất thải nguy hại không nhiều chỉ 26kg trong năm 2025, chủ cơ sở bố trí đầy đủ thùng chứa có nhãn phân loại và bố trí kho lưu

giữ đảm bảo đúng theo quy định sau và đã ký hợp đồng với đơn vị có chứ năng thu gom xử lý.

Bên cạnh đó, cơ sở đều đặn lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gởi về cho cơ quan có thẩm quyền theo dõi theo đúng quy định pháp luật

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần thứ 02) số 1166/GP-UBND do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12/5/2021 thì lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của cơ sở được cấp phép là 80 m^3/ngày đêm.

- Vị trí các điểm quan trắc:

Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ vị trí	
1	Nước thải đầu ra của hệ thống XLNT	NT2	1106233	563483

- Tần suất: 3 tháng/lần

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột B và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 2, cột B)

- Đơn vị thực hiện quan trắc:

+ Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường Cần Thơ Số Vimcerts: 261.

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc 3 năm liên tục

STT	Thời gian	Quý	Kết quả										
			pH	**TDS**	**TSS**	**BOD_5**	**NH_4^+-N**	**NO_3^--N**	**PO_4^{3-}-P**	**Dầu mỡ ĐTV**	**Coliform**	**S^{2-}**	**Chất hoạt động bề mặt**
1	**Năm 2023**	**I**	7,04	570	18	25	22,42	1,46	6,49	3,60	$2,1x10^2$	KPH	KPH
2		**II**	7,26	640	19	13	3,36	21,88	7,12	1,20	$1,5x10^3$	KPH	KPH
3		**III**	6,91	349	9	7	6,30	11,7	1,74	KPH	$9,3x10^3$	KPH	KPH
4		**IV**	5,86	274	21	9	<2,10	1,29	1,93	<2,70	$6,8x10^2$	<0,06	<0,45
5	**Năm 2024**	**I**	8,32	223	15	18	KPH	12,7	7,9	KPH	$1,4x10^2$	KPH	KPH
6		**II**	6,64	982	10	56	5,60	15,6	5,22	KPH	$5,4x10^2$	KPH	KPH
7		**III**	6,87	850	13	52	KPH	7,47	4,12	KPH	$1,1x10^2$	<0,06	0,40
8		**IV**	7,81	382	17	8	<2,10	4,81	0,21	<2,70	1,8	<0,06	<0,45
9	**Năm 2025**	**I**	6,36	0,420	KPH	42	2,8	18,1	3,92	KPH	$1,7x10^3$	0,33	KPH
10		**II**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11		**III**	6,92	230	48	96,4	13,2	0,39	2,32	4,2	$2,4x10^3$	KPH	0,64
12		**IV**	6,77	272	28	14,5	2,8	0,91	1,15	KPH	$2,3x10^1$	KPH	KPH
QCVN: QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B			5-9	1.000	100	50	10	50	10	20	5.000	4	10
QCVN: QCVN 14:2025/BTNMT, Cột B, Bảng 2			5-9	-	≤60	≤30	≤8	≤30	≤6	≤15	≤5.000	≤0,5	≤5

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện;

- Nhận xét:

+ Hầu như tất cả chi tiêu ô nhiễm sau khi qua các quá trình xử lý sinh học của HTXL nước thải tập trung đều đạt kết quả dưới ngưỡng quy định của QCVN 14:2008/BTNMT cột B và QCVN: QCVN 14:2025/BTNMT, Cột B, Bảng 2 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Bên cạnh đó, hàng ngày chủ cơ sở đều ghi nhận nhật ký vận hàng hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở, lưu lượng nước thải trung bình tiếp nhận tại HTXL nước thải khoảng 20 m^3/ngày đêm, tối đa có thể lên đến 80 m^3/ngày đêm.

3. Tình hình phát sinh chất thải

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Năm 2025 phát sinh khoảng 76.000 kg/tháng gồm các thành phần như hộp nhựa, vỏ chai, nylong, thức ăn thừa, giấy vệ sinh… Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom ở địa phương đến thu gom mỗi ngày.

- Đối với chất thải nguy hại: phát sinh chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang, dầu thải với số lượng khoảng 26kg trong năm 2025, chủ cơ sở lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại tại cơ sở để lưu kho tạm thời, cơ sở đã hợp đồng và bàn giao chất thải định kỳ hàng năm (có chứng từ bàn giao) bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH có chức năng.

4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong hai năm gần nhất (2024 và 2025) không có đoàn thanh tra, kiểm tra nào đến thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

(Không thuộc đối tượng theo quy định)

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

(Không thuộc đối tượng theo quy định)

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

(Không thuộc đối tượng theo quy định)

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

- Quan trắc nước thải

- Vị trí các điểm quan trắc:

+ Nước thải của cơ sở: 01 mẫu nước thải sinh hoạt đầu ra sau khi đã xử lý qua hệ thống XLNT 80 m^3/ngày đêm tại vị trí tọa độ:

X= 1106358; Y= 563716

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần

- Thông số giám sát và quy chuẩn áp dụng:

- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni (tính theo N), Sunfua, Dầu mỡ động thực vật, Tổng N, Tổng P, Tổng Coliform

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B)

- Quan trắc chất thải rắn sinh hoạt

- Vị trí giám sát: khu vực lưu chứa chất thải.

- Tần suất giám sát: thường xuyên.

- Giám sát khối lượng, công tác phân loại, thu gom và hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, chứng từ giao nhận chất thải.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy dịnh chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Chi phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường môi trường gồm:

Bảng 6.1 Tổng chi phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường 1 năm hoạt động

Stt	Hạng mục	Thành tiền (VNĐ)
1	Chi phí viết báo cáo	3.000.000
2	Chi phí phân tích	10.000.000
3	Photo, in ấn, chụp hình, …	1.000.000
Tổng cộng		**14.000.000**

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Cam kết về tính chính xác các nội dung, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường này và các giấy tờ, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cam kết đảm bảo xử lý các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Cơ sở cam kết xây dựng đầy đủ các hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải; hệ thống tiêu thoát nước mưa và đấu nối vào hệ thống đúng quy định.

Cam kết về việc tuân thủ các văn bản luật về bảo vệ môi trường và các quy định liên quan như phòng cháy chữa cháy, hóa chất, lao động, xây dựng,…

Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp có sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai cơ sở theo đúng quy định;

Cam kết thực hiện chương trình giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo này.

Chủ cơ sở cam kết thực hiện đúng các chế độ báo cáo theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chủ đầu tư cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn/ quy chuẩn Việt Nam và để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường.

Trong quá trình hoạt động triển khai thực hiện cơ sở nếu có luật, nghị định, thông tư, quyết định … mới phát sinh thì Chủ cơ sở sẽ điều chỉnh theo đúng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam..

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG
PHÒNG DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 1700457386

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 11 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 23 tháng 12 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI HÒA GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: HOA GIANG CORP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: *0297.3917989* Số Fax: *0297.6250289*

Thư điện tử: *hoagiang@hoagiang.com.vn* Website: *www.hoagiang.com.vn*

3. Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 1.000.000 đồng

Tổng số cổ phần: 150.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THỊ HOA LỆ Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *12/03/1957* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *052157011906*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: *Số 28A đường Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

* Họ, chữ đệm và tên: DIỆP KIM TUẤN Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *24/07/1970* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *082070011809*

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *22/1/30, đường Nguyễn Văn Săng, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC ĐẦU TƯ
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG

Trần Thanh Ngân

VIỆT NAM

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

9 1 3 0 7 4 2 2 1 0 2 4 6 7 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI HÒA GIANG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số: 1700457386, cấp ngày 23/11/2004

Địa chỉ: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

CY 609671

AnyScanner

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Địa chỉ sử dụng đất: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
18	14	10567	Sử dụng riêng	Đất thương mại, dịch vụ	Đến tháng 5/2055	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
18	15	398	Sử dụng riêng	Đất thương mại, dịch vụ	Đến ngay 25/5/2055	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà hàng - khách sạn

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Khối khách sạn	730	3903		Cấp 3	
Nhà hàng tiệc	1069	1316		Cấp 3	
Nhà hàng tròn Ẩm thực Karaoke	1181	1181	Sở hữu riêng	Cấp 4	Đến tháng 5/2055
Nhà hàng tiệc cưới	1300	2977		Cấp 3	
Sảnh thang máy	55	125		Cấp 3	
Nhà bếp	251	251		Cấp 4	
Khu Spa	140	280		Cấp 3	

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: *Không.*

Kiên Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2021

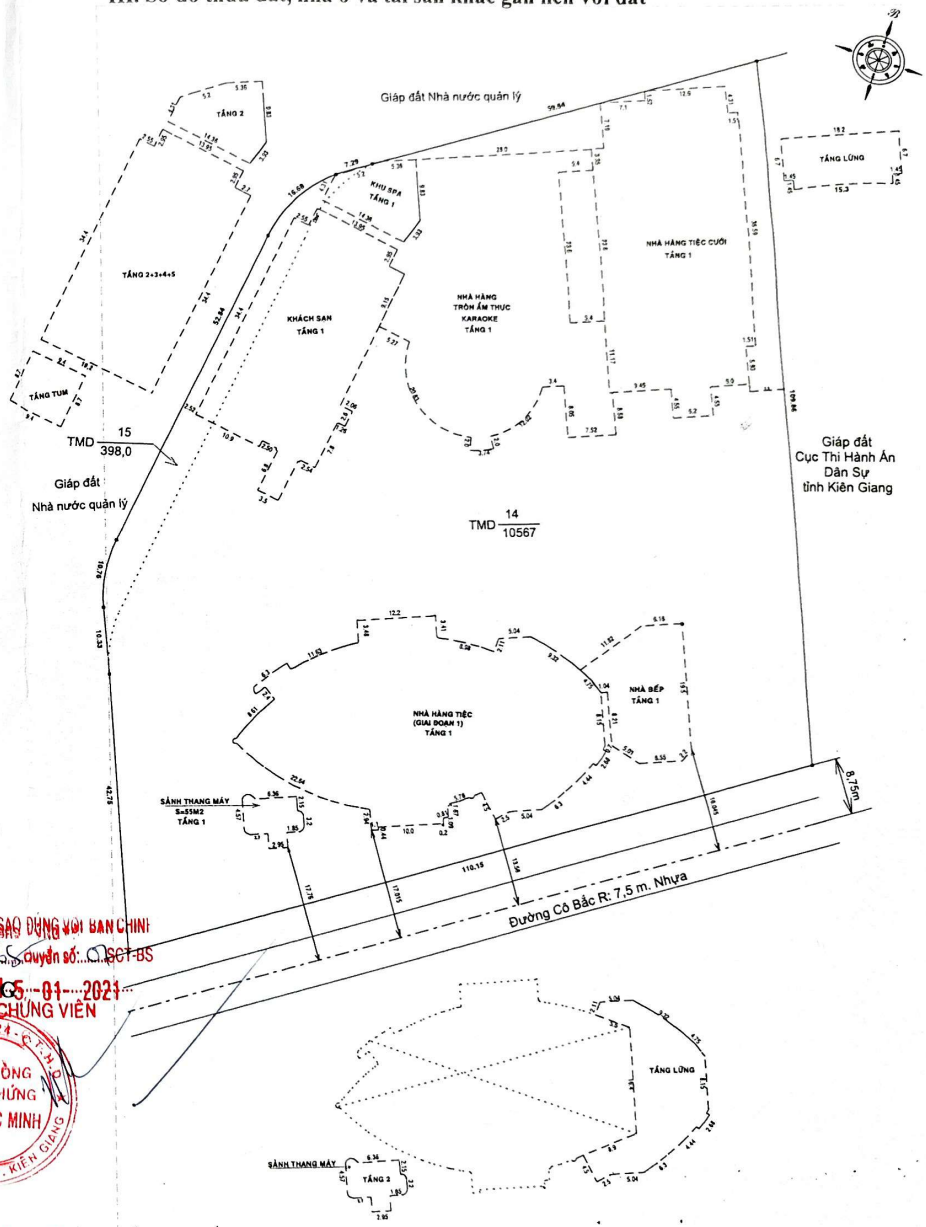
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC

Phùng Quốc Bình

Số vào sổ cấp GCN: CT 81224

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 81224 quyển số: 01-SCT/BS
Ngày 15-01-2021
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN ĐỨC MINH

Lục Kim Loan

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1587/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 25 tháng 6 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang" của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang;

Xét nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang" đã được hoàn chỉnh gửi kèm Văn bản giải trình, chỉnh sửa ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 347/TTr-STNMT ngày 19 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang" được lập bởi Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô/công suất hoạt động Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang:

1.1. Vị trí: Tại Lô A9, số 3-7 Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

1.2. Quy mô/công suất hoạt động: Nhà hàng - Khách sạn có tổng diện tích 16.695 m^2, bao gồm các hạng mục sau: Khối khách sạn có 60 phòng, khối nhà hàng có 02 sảnh công suất 80 bàn và 01 sảnh có vách ngăn di động công suất 70

Được quét bằng CamScanner

AnyScanner

bàn, khối dịch vụ karaoke 10 phòng, nhà hàng tròn 06 phòng và các hạng mục công trình phụ trợ khác.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong Đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường.

2.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4. Trong thời hạn tối đa là 01 (một) tháng kể từ ngày ký Quyết định này phải hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt trang thiết bị máy móc của hệ thống xử lý nước thải; chỉ được phép đưa công trình bảo vệ môi trường vào hoạt động chính thức sau khi đã được cơ quan phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết này kiểm tra và cấp giấy xác nhận.

3. Các điều kiện kèm theo: sau khi hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và gửi đến cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đã phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết để kiểm tra, xác nhận việc thực hiện.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung của Đề án có thay đổi, Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang phải có văn bản báo cáo với UBND tỉnh Kiên Giang và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang" và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 1 của Quyết định này là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Cty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang;
- Bộ TN&MT;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Rạch Giá;
- UBND phường Vĩnh Bảo;
- LĐVP và P.KTCN;
- Lưu: VT, nddung.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

2

Lâm Hoàng Sa

Được quét bằng CamScanner

SCAN AnyScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 868 /GP-UBND	*Kiên Giang, ngày 18 tháng 4 năm 2014*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang ngày 15 tháng 01 năm 2014 và hồ sơ báo cáo xả nước thải vào nguồn nước kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 176/TTr-STNMT ngày 07 tháng 4 năm 2014 về việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang tại Lô A9 3-7 Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang có trụ sở tại Lô A9 3-7 Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Vị trí công trình xả thải: Lô A9 3-7 Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý thải ra cống thoát chung của khu vực lấn biển được dẫn thoát ra cửa biển.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải được bơm hút định kỳ có sử dụng hai chế độ tự động và bằng tay. Khi nước thải được khử trùng sẽ được bơm chảy vào hệ thống cống chung của khu vực.

4. Các thông số liên quan đến báo cáo xả thải:

- Chế độ xả thải: 24/24 giờ.

- Lưu lượng nước thải lớn nhất: 80m^3/ ngày đêm.

- Vị trí điểm lấy mẫu và điểm xả nước thải có tọa độ như sau:

Số TT	Ký hiệu điểm	Vị trí điểm lấy mẫu và điểm xả	Tọa độ điểm xả	
			X	Y
01	NT1	Vị trí nước thải trước khi xử lý	563695	1106378
02	NT2	Vị trí nước thải sau khi xử lý	563716	1106358
03	NB	Vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận khu vực nước biển ven bờ	563392	1106152

(*kèm theo sơ đồ vị trí xả thải*)

5. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả nước thải: Theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và Căn cứ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

6. Thời hạn của giấy phép là 05 năm, tính từ ngày quyết định có hiệu lực.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang:

- Chấp hành việc xả thải theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02/11/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- Phải cử cán bộ kỹ thuật thực hiện việc theo dõi cho vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên để kịp thời phát hiện các hiện tượng bất thường gây ảnh hưởng đến môi trường tại khu vực xử lý nước thải, đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường hiện hành trước khi thải vào nguồn nước tiếp nhận;

- Giám sát chất lượng nước thải định kỳ; kiểm tra, lập sổ ghi chép báo cáo định kỳ về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 3. Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang được hưởng các quyền hợp pháp và các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; thực hiện đúng các nội dung được ghi trong giấy phép.

SCAN AnyScanner

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ba tháng trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang còn tiếp tục xả nước thải thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Hòa Giang;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (06 bản);
- UBND TP.Rạch Giá;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, nvthanh.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Lâm Hoàng Sa

TỈNH KIÊN GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1166 /GP-UBND	*Kiên Giang, ngày 12 tháng 5 năm 2021*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần thứ 02)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 844/GP-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp cho Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang ngày 31 tháng 12 năm 2020 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 233/TTr-STNMT ngày 29 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang, có trụ sở tại số 62 - 64 - 66, đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

Được quét bằng CamScanner

AnyScanner

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung khu lấn biển dẫn thoát ra biển.

2. Vị trí nơi xả nước thải: Số 62 - 64 - 66, đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý được bơm vào cống thoát nước chung khu lấn biển dẫn thoát ra biển.

4. Chế độ xả nước thải: 24/24 giờ (liên tục các ngày trong năm).

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 80 m^3/ngày đêm.

6. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả nước thải: Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B) và Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang".

7. Thời hạn của Giấy phép là 05 (năm) năm, tính từ ngày Giấy phép có hiệu lực.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Bảo đảm thiết bị, nhân lực vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình trong suốt quá trình xả nước thải vào nguồn nước; xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, thực hiện đúng cam kết như đã nêu trong hồ sơ gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (lần thứ 02).

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ giá trị thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt không đạt yêu cầu quy định theo giấy phép được cấp và phải ngừng ngay việc xả nước thải vào nguồn nước để thực hiện các biện pháp khắc phục; chuẩn bị nhân lực, trang bị phương tiện, thiết bị sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước, đồng thời kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng của địa phương (UBND thành phố Rạch Giá, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Rạch Giá) nếu có sự cố bất thường của hệ thống xử lý nước thải.

4. Thực hiện quan trắc chất lượng nước thải và nguồn nước tiếp nhận nước thải: Quan trắc chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B), tần suất quan trắc 04 lần/năm (tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12); quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT), tần

Được quét bằng CamScanner

AnyScanner

suất quan trắc 04 lần/năm (tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12).

5. Chịu trách nhiệm theo dõi vận hành hệ thống xử lý nước thải tại "Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang" theo Giấy phép được cấp; trong trường hợp có thay đổi chủ quản lý hệ thống xử lý nước thải phải kịp thời thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm *(trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo)*, tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Phòng Tài nguyên nước và Khí tượng thủy văn về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng nước thải và nguồn nước tiếp nhận theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

8. Kiểm tra, lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, theo dõi lưu lượng, thông số vận hành hệ thống kết quả quan trắc nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, lượng bùn thải phát sinh. Nếu phát hiện có hiện tượng bất thường phải báo cáo ngay về Sở Tài nguyên và Môi trường để kịp thời xử lý.

Điều 3. Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang còn tiếp tục xả nước thải với nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang;
- UBND thành phố Rạch Giá;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, tqdat.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 844/GP-UBND	*Kiên Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2019*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần thứ 01)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang ngày 16 tháng 01 năm 2019 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 193/TTr-STNMT ngày 01 tháng 4 năm 2019 về việc gia hạn (lần thứ 01) giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang tại đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang,

AnyScanner

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang có trụ sở tại đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của khu lấn biển dẫn thoát ra biển.

2. Vị trí công trình xả thải: Số 62-64-66, đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tọa độ vị trí xả thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104,30', múi chiếu 3°):

STT	Ký hiệu điểm	Vị trí điểm xả nước thải	Tọa độ điểm xả	
			X	Y
1	VT1	Nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý	1106378	563695
2	VT2	Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý	1106358	563716
3	VT3	Điểm tiếp nhận tại cống chung của khu lấn biển	1106152	563392

(có sơ đồ khu vực và vị trí xả nước thải kèm theo)

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý được bơm định kỳ có sử dụng hai chế độ tự động và bằng tay, bơm vào cống thoát nước chung của khu lấn biển dẫn thoát ra biển.

4. Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày, liên tục các ngày trong năm.

5. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 80 m3/ngày đêm; 3,33 m3/giờ.

6. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả nước thải: Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản *(QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B)* và Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" được phê duyệt tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02/11/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

7. Thời hạn của giấy phép là: 02 (hai) năm, tính từ ngày Quyết định có hiệu lực.

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Bảo đảm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép trong suốt quá trình xả nước thải vào nguồn nước.

SCAN AnyScanner

3. Thực hiện quan trắc chất lượng nước:

Thực hiện quan trắc chất lượng nước thải và nguồn nước tiếp nhận nước thải: Quan trắc chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản *(QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B)*, tần suất quan trắc 04 lần/năm (tháng 3, 6, 9, 12); quan trắc chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt *(QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B)*, tần suất quan trắc 04 lần/năm (tháng 3, 6, 9, 12).

3. Chịu trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải tại Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang theo giấy phép được cấp; trong trường hợp có thay đổi chủ quản lý hệ thống xử lý nước thải phải kịp thời thông báo đến cơ quan cấp phép.

4. Hàng năm (trước 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn nước tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

6. Kiểm tra, lập sổ ghi chép chỉ số nước thải, theo dõi diễn biến chất lượng nước thải, nếu phát hiện có hiện tượng bất thường phải kịp thời báo cáo ngay về Sở Tài nguyên và Môi trường để xử lý.

Điều 3. Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

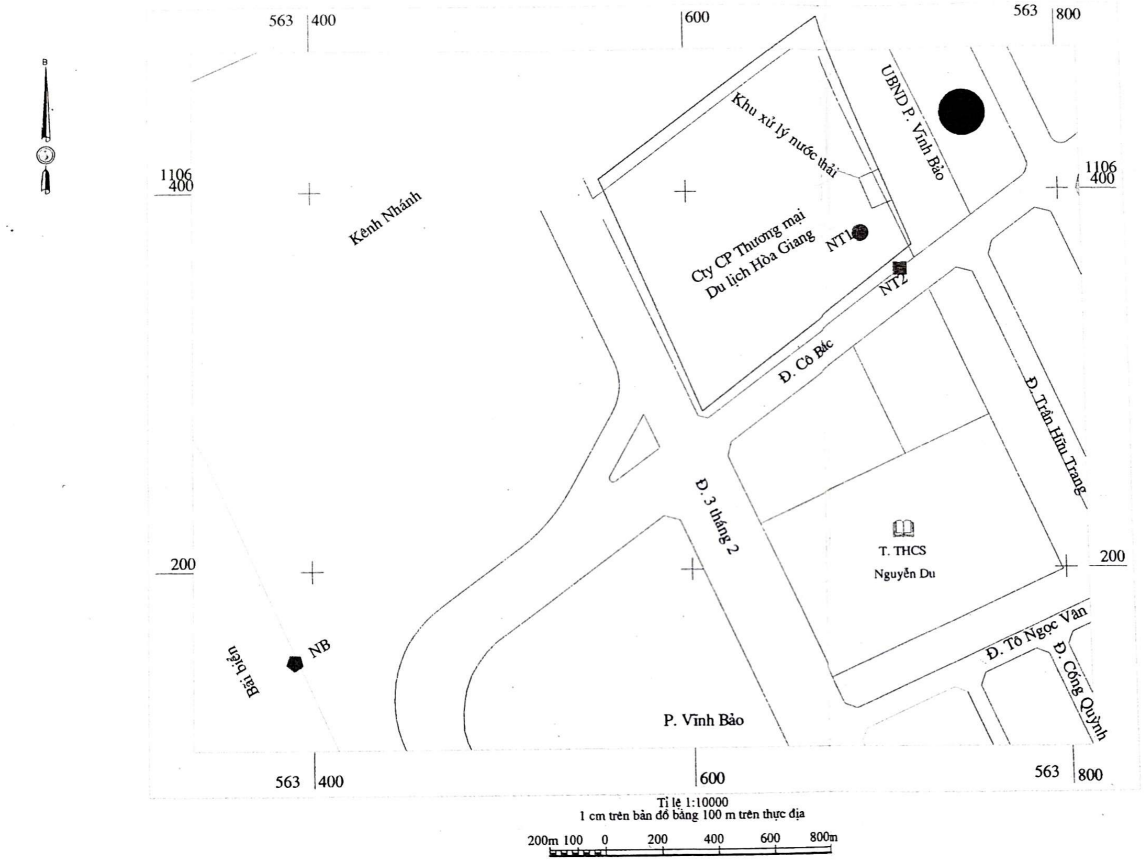
Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 868/GP-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang còn tiếp tục xả nước thải với nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang ;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND thành phố Rạch Giá;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, kttanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Anh Nhịn

BẢN ĐỒ KHU VỰC XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC CỦA CTY CP DU LỊCH THƯƠNG MẠI HÒA GIANG
(NHÀ HÀNG - KHÁCH SẠN HÒA GIANG)
ĐỊA ĐIỂM: LÔ A9 3-7 Đ. CÔ BẮC, P. VĨNH BẢO, TP.RẠCH GIÁ, T. KIÊN GIANG



2. Bản đồ này là phụ trương kèm theo quyết định cho phép xả nước thải vào nguồn nước
Số:.....ngày.....tháng.....năm.....
do UBND tỉnh Kiên Giang cấp cho Cty CP Du lịch - Thương mại Hòa Giang (Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang).
- Công trình xả nước thải vào nguồn nước là khu vực thoát nước chung của thành phố Rạch Giá rồi tiếp đến vùng nước biển ven bờ.
- Điểm xả thải vào nguồn nước có các thông số kỹ thuật như sau:

Ký hiệu	Tọa độ điểm xả thải		Lưu lượng xả thải (m^3/ ngày đêm)	Ghi chú
	X	Y		
●	563695	1106378	80	Nước thải trước khi xử lý
■	563716	1106358		Nước thải sau khi xử lý
⬟	563392	1106152		Nước biển ven bờ

- Thời hạn cấp phép:....05...năm (từ năm..2014..đến năm..2019..)

Kiên Giang, ngày..17....tháng...4...năm..2014

UBND TỈNH KIÊN GIANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hoàng Sa

CHỦ ĐẦU TƯ CTY CP DU LỊCH THƯƠNG MẠI HÒA GIANG	ĐƠN VỊ TƯ VẤN TRUNG TÂM ỨNG DỤNG & CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG	
		PHÒNG TÀI NGUYÊN NƯỚC & KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN	GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC Tiêu Kim Tuấn	GIÁM ĐỐC Huỳnh Văn Thuận	Nguyễn Thế Hùng	Nguyễn Xuân Lộc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
(V/v : Dịch vụ thu gom & xử lý rác thải sinh hoạt)
Số : 03/ HĐ-DVTGRM3

- Căn cứ Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc sửa đổi Khoản 1, Điều 2 Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác tải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Căn cứ hợp đồng Quét - Thu gom - Vận chuyển rác giữa Phòng Quản lý đô thị thành phố Rạch Giá và Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Kiên Giang.
- Căn cứ chức năng quản lý của UBND phường Vĩnh Thanh Vân và nhu cầu được thu gom rác thải sinh hoạt của CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI HÒA GIANG

Hôm nay, ngày 24 tháng 11 năm 2025, chúng tôi gồm có :

BÊN A: UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĨNH THANH VÂN
- Đại diện : Ông **Ngô Quốc Khải**
- Chức vụ : Chủ tịch UBND phường
- Địa chỉ: Số 54 Cô Bắc, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, KG.
- Điện thoại : 0773 941944 - Fax : .....

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI HÒA GIANG
- Đại diện: Ông Diệp Kim Tuấn Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, phường Vĩnh Thanh Vân,Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
- Điện thoại : 02973.553355 - DĐ: 0903.668.378
- Mã số thuế: 1700457386

Hai Bên thoả thuận ký hợp đồng với các nội dung như sau :

Điều 1 : Nội dung hợp đồng

1. UBND phường Vĩnh Thanh Vân (Bên A) thu phí vệ sinh hàng tháng của Bên B theo quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang sửa đổi Khoản 1, Điều 2 Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác tải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Kiên Giang (tổ chức thu gom rác thải) thực hiện Dịch Vụ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại Công ty CP Du lịch Thương Mại Hòa Giang theo Công Văn số 305/CV-UBND của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Rạch Giá với các yêu cầu cụ thể như sau :

AnyScanner

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải Công ty CP Du lịch Thương Mại Hòa Gian theo quy định tại Hợp Đồng này (Chỉ thu gom rác thải sinh hoạt tại Khu vực nhà hàng).
- Hình thức xử lý: Theo đúng quy định của Nhà nước & Chính quyền địa phương.

3. Địa điểm thu gom rác thải: Số 62 - 64 - 66 đường Cô Bắc, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Số lần thu gom rác thải: Mỗi ngày 01 lần (trừ mùng 1 & mùng 2 Tết Nguyên Đán).

4. Thời gian thực hiện thu gom rác thải trong ngày: từ khoảng 16h giờ đến 19h30 phút.

5. Khối lượng rác thải theo Biên Bản xác nhận khối lượng rác thải bình quân hàng tháng tại **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DU LỊCH HÒA GIANG** là: 18 m3/tháng

Điều 2 : Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2026.

Điều 3 : Phí dịch vụ và hình thức thanh toán

1. Bên B thanh toán cho Bên A phí vệ sinh hàng tháng là :

18 m^3/tháng x 240.000 đồng = 4.320.000 đồng/tháng

(Bằng chữ : Bốn triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng)

- Mức phí trên sẽ được điều chỉnh khi có sự điều chỉnh đơn giá của các cấp thẩm quyền hoặc theo quyết định của UBND Tỉnh Kiên Giang.
- Mức phí được điều chỉnh khi lượng rác tăng hoặc giảm theo tình hình thực tế phát sinh so với Hợp Đồng & phải được ký lại bằng Hợp Đồng mới.

2. Thời gian & phương thức thanh toán :

a/ Mỗi tháng, Bên A sẽ cử người đến Phòng Tài chính – Kế toán Cty CP Du lịch - Thương Mại Hòa Giang để thanh toán tiền phí vệ sinh (phí dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt) từ ngày 10 -15 hàng tháng

(Xin vui lòng thanh toán bằng tiền mặt)

b/ Bên A sẽ xuất Hóa đơn Thu Tiền Phí Dịch Vụ cho Bên B theo quy định của Bộ tài chính.

Điều 4 : Quyền và nghĩa vụ của các Bên

BÊN A :

Bên A (UBND Phường Vĩnh Thanh Vân) thực hiện quyền giám sát các hoạt động cung ứng Dịch Vụ của Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Kiên Giang như sau:

a/ Vận chuyển rác đến đúng địa điểm theo quy định của chính quyền địa phương; đảm bảo vệ sinh tuyệt đối trong quá trình thu gom, xử lý và vận chuyển rác.

b/ Bên A nhắc nhỡ Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Kiên Giang vận chuyển hết lượng rác thải trong ngày mà Bên B đưa ra, bố trí người nhận rác thải do bên B giao đúng thời gian đã thỏa thuận

SCAN AnyScanner

Thu phí Dịch Vụ của Bên B theo Hợp Đồng đã ký kết.

Cung cấp đầy đủ chứng từ cho Bên B thanh toán phí Dịch Vụ theo Hợp Đồng đã ký kết.

BÊN B :

a/ Bên B thực hiện quyền được giám sát các hoạt động cung ứng dịch vụ của Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Kiên Giang, kiến nghị trong phạm vi hợp đồng được ký kết với Bên A.

b/ Bên B có nghĩa vụ gom rác thải sinh hoạt bỏ vào bao nylon cột kín miệng hoặc để vào thùng rác có nắp đậy được bố trí

c/ Không để lẫn các loại rác thải nguy hại với rác thải sinh hoạt.

d/ Bên B có nghĩa vụ phải giao rác trực tiếp cho người thu gom đúng giờ hoặc đặt vào vị trí đã thoả thuận nhưng phải đảm bảo thuận tiện cho công nhân thu gom và không làm mất vẻ mỹ quan đô thị. Tuyệt đối không được đặt các túi rác ra vỉa hè lòng đường trước mặt tiền nhà.

e/ Trả phí Dịch Vụ thu gom rác thải (phí vệ sinh) theo thoả thuận trong Hợp Đồng này.

Điều 5 : Điều khoản chung

Hai Bên cam kết thực hiện các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng. Nếu có khó khăn trở ngại Hai Bên gặp nhau để cùng bàn bạc giải quyết, để đạt được sự thống nhất chung

Hợp đồng được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

BÊN A	BÊN B
ỦY BAN NHÂN DÂN	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
PHƯỜNG VĨNH THANH VÂN	DU LỊCH HÒA GIANG
CHỦ TỊCH	
Ngô Quốc Khải	Diệp Kim Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ AN HUY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 06/2025/HĐ/AH-BLS

Kiên Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2025

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

V/v Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Căn cứ Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021;

- Căn cứ Hợp đồng số 88/2024/HĐ/AH-BL ngày 29/4/2024 về việc liên kết tìm kiếm khách hàng/chủ nguồn thải có nhu cầu xử lý chất thải giữa Công Ty Cổ Phần Công Nghệ An Huy và Công Ty TNHH Bảo Long Scrap

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên;

Hôm nay, ngày 24 tháng 02 năm 2025, chúng tôi gồm có:

Chủ đầu tư (Bên A): CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – DU LỊCH HOÀ GIANG

Địa chỉ : Số 62-64-66 đường Cô Bắc, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Mã số thuế : 1700457386 Điện thoại: 0297 3 917 989

Đại diện : **Ông DIỆP KIM TUẤN** Chức vụ: **Giám Đốc**

Đơn vị xử lý (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ: Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Mã số thuế: 3800683939 Điện thoại: 0271.651.1139

Số tài khoản: 38006839399 – tại Ngân hàng TPBank chi nhánh Bình Dương

Đại diện: **Ông Nguyễn Văn Thể** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Đơn vị chứng kiến (Bên C): CÔNG TY TNHH BẢO LONG SCRAP

Địa chỉ: A17-36A đường số 02, khu Nam An Hoà, phường An Hoà, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Mã số thuế: 1702260628 Điện thoại: 087.6789.252

Tài khoản: 99778866 tại ngân hàng Á Châu chi nhánh Kiên Giang

Đại diện: **Ông Lê Thanh Duy** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Sau khi bàn bạc thảo luận các bên đồng ý ký hợp đồng với những nội dung và điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A đồng ý chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ("CTNH"), chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).

- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng CTNH được thu gom từ Bên A được xử lý đúng quy định của pháp luật. Bên B tự chịu trách nhiệm đối với CTNH sau khi nhận bàn giao từ Bên A. Bên A được miễn trừ toàn bộ trách nhiệm đối với CTNH sau khi bàn giao cho Bên B.

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý Chất thải:

- Thời gian thu gom: Bên A báo trước cho bên B 48 giờ.

- Thời hạn thực hiện thu gom: Từ ngày ký đến hết ngày 24/02/2026

- Địa điểm thu gom: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

1.2. Phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý:

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đúng với quy định của pháp luật.

- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 2 của Hợp đồng này.

- Phương thức xử lý: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH số: 1-2-3-4-5-6.113.VX của Bên B do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Địa điểm xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải của bên B, địa chỉ: Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý CTNH đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Danh sách các loại Chất thải cần xử lý và đơn giá xử lý:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái
01	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm nguy hại	13 01 01	Rắn
02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	13 01 02	Lỏng
03	Các bình chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn: Bao gồm bình đựng oxy, CO2, bình gas, bình khí dung	13 03 01	Rắn
04	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế,...)	13 03 02	Rắn
05	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn
06	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn
07	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn
08	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	Lỏng

SCAN AnyScanner

09	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu) giẻ lau, vải bảo vệ thải dính thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn
10	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	Rắn
11	Các linh kiện điện tử thải, thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 03	Rắn

Chất thải sẽ được thu gom với đơn giá cụ thể như sau:

Số lượng (kg)	Thành tiền (VNĐ)
<= 400	16.200.000
> 400 (SLT)	[(SLT – 400) x 27.500] + 16.200.000

- **Đơn giá đã bao gồm các chi phí và thuế giá trị gia tăng.**

2.2. Hình thức và thời gian thanh toán:

- Vào cuối kỳ thu gom, Hai bên tiến hành đối chiếu công nợ.

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.

- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả).

- Thời gian thanh toán trong vòng 10 ngày sau khi bên A nhận được hóa đơn GTGT

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.

- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

3.1. Bên A phải cử người phối hợp với Bên B trong quá trình thu gom CTNH tại các điểm thu gom.

3.2. Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

3.3. Bên C có trách nhiệm giám sát và phối hợp công việc giữa các bên.

Bên A:

- Nơi chứa Chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy. Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục Hợp đồng.

- Xác nhận số lượng, khối lượng chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận Chất thải và Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho Bên B theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.

- Thông báo cho Bên B trước trong trường hợp khối lượng Chất thải tăng để Bên B có

kế hoạch điều động phương tiện thu gom.

- Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung Hợp đồng.

- Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại Chủ nguồn thải.

- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH và rác công nghiệp tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.

Bên B:

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép hành nghề xử lý CTNH) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên.

- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.

- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải của Bên B.

- Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải không đúng theo pháp luật hiện hành.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải khi được Bên A yêu cầu.

- Bên B có thể từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A cố tình bàn giao các Chất thải không đúng theo danh sách tại Điều 2 của Hợp đồng cho Bên B và không khắc phục sai phạm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên B.

- Tuân thủ quy định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động, môi trường và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực của Bên A.

- Chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng, không bảo đảm chất lượng, không đúng tiến độ, gây ô nhiễm môi trường và hành vi vi phạm khác do mình gây ra.

ĐIỀU 4: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

4.1. Chấm dứt hợp đồng:

Hợp đồng này sẽ được coi là chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên không có nhu cầu thực hiện tiếp Hợp đồng thì bên muốn chấm dứt phải thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày kể từ thời điểm muốn chấm dứt Hợp đồng.

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên chấm dứt hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp hoặc Bên B hoàn tất đầy đủ các nghĩa vụ của mình như nêu tại Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ bảo hành) và Bên A hoàn tất việc thanh toán các chi phí đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho Bên B hoặc khi Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

Trong trường hợp này, Hai Bên sẽ lập biên bản thanh lý Hợp đồng trong thời gian không quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.

4.2. Đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng:

- Trong những trường hợp sau đây ("**Sự Kiện Vi Phạm**"), các Bên có quyền chấm dứt, hoặc đình chỉ, hoặc hủy bỏ Hợp đồng này với hiệu lực ngay lập tức vào bất kỳ thời điểm nào sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại và không phải bồi thường hoặc thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Bên còn lại:

✓ Nếu Bên B chậm trễ, trì hoãn hoặc không hoàn thành đúng việc thu gom Chất thải (Trừ trường hợp bất khả kháng qui định tại Điều 5 của Hợp đồng).

✓ Nếu Bên A chậm trễ, trì hoãn không thanh toán chi phí dịch vụ theo nội dung hợp đồng, hoặc cố tình bàn giao chất thải không có trong hợp đồng (Trừ trường hợp bất khả kháng qui định tại Điều 5 của Hợp đồng).

✓ Các Bên vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào khác theo Hợp đồng mà không khắc phục trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có thông báo.

- Quyền của các Bên quy định tại Điều này sẽ không bị hạn chế trong bất kỳ trường hợp nào, và có thể thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này sau khi có các Sự Kiện Vi Phạm nêu trên xảy ra, bất kể các bên đã áp dụng các chế tài khác (như phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, v.v...)

ĐIỀU 5: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

- Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

ĐIỀU 6: BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1 Bồi thường thiệt hại:

- Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia. (Tổng mức đền bù không vượt phần giá trị hợp đồng đã thực hiện).

AnyScanner

6.2 Phạt vi phạm Hợp đồng:

- Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.

ĐIỀU 7: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Hợp đồng này gồm 06 (sáu) trang được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau Bên A giữ 02 (hai) bản; Bên B giữ 01 (một) bản; Bên C giữ 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN C	ĐẠI DIỆN BÊN B	ĐẠI DIỆN BÊN A
Tổng giám đốc	*Tổng giám đốc*	*Giám đốc*
LÊ THANH DUY	NGUYỄN VĂN THỂ	ĐIỆP KIM TUẤN

CÔNG AN TỈNH KIÊN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số: 266/TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số: 09/CV-HG ngày 22/11/2019 của: Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang

Người đại diện là Bà: Lê Thị Như Hà, Chức danh: Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH
CHỨNG NHẬN:

Tên công trình: Nhà hàng khách sạn Hòa Giang

Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa 10 phòng nghỉ tầng 2 khu Nhà Tròn.

Địa điểm xây dựng: Lô 62, 64, 66 đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Hòa Giang

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH MTV Đại Hùng Long Phát Kiên Giang.

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung:

- Bậc chịu lửa; Lối, đường thoát nạn;
- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà (hệ thống hiện trạng);
- Hệ thống báo cháy tự động (kết nối hệ thống hiện trạng);
- Trang bị bình chữa cháy xách tay, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PCCC (TM).

Kiên Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2019
TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Nguyễn Thanh Nhanh

Được quét bằng CamScanner
AnyScanner

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	Bản vẽ mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng;	KT	
02	Bản vẽ chi tiết, kết cấu;	KC	
03	Bản vẽ hệ thống báo cháy;	BC	
04	Bản vẽ hệ thống chữa cháy;	CC	
05	Bản vẽ hệ thống chỉ dẫn thoát hiểm, chiếu sáng sự cố;	EX	
06	Thuyết minh kiến trúc, PCCC		

BẢN SAO

CÔNG AN TỈNH KIÊN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

Số: 27 /GCN-PC66

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2012

GIẤY CHỨNG NHẬN
Nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy

- Căn cứ Điều 16 Luật phòng cháy và chữa cháy nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Căn cứ Thông tư số 3/TTLB Ngày 03/11/1989 của Liên Bộ Công an-Xây dựng hướng dẫn việc quản lý công tác phòng cháy chữa cháy trong đầu tư và xây dựng.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng chống cháy của chủ đầu tư công trình và biên bản kiểm tra lập ngày 30 / 7 / 2012.

Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH Công an tỉnh Kiên Giang chứng nhận:

Công trình: *KHÁCH SẠN HÒA GIANG*
Hạng mục: *Hệ thống chữa cháy tự động; hệ thống họng nước chữa cháy; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét đánh thẳng.*
Chủ đầu tư: *Công ty cổ phần du lịch thương mại Hòa Giang*
Địa điểm xây dựng: *Số 3 Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.*

Đã được nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy gồm có:

1. *Hệ thống họng nước chữa cháy;*
2. *Hệ thống báo cháy tự động;*
3. *Hệ thống chống sét đánh thẳng;*
4. *Hệ thống chữa cháy tự động.*

Đảm bảo theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về phòng cháy, chữa cháy kèm theo các yêu cầu sau đây:

- Đơn vị chủ quản phải có tránh nhiệm duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của trang thiết bị và toàn bộ hệ thống phòng chống cháy đã lắp đặt.
- Việc sử dụng, vận hành và bảo dưỡng các hệ thống phòng chống cháy phải đúng quy trình quy định./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 9277 Quyển số: 01-CTB/BS
Ngày 17-12-2022
CÔNG CHỨNG VIÊN

Nơi nhận:
-Chủ đầu tư công trình;
-Cơ quan quản lý chất lượng XD;
-Lưu PC66.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN ĐỨC MINH
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

Lục Kim Loan

TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG AN TỈNH KIÊN GIANG
PHÒNG CS PCCC & CNCH

Thượng tá: Lê Văn Một

Mẫu số PC10

CÔNG AN TỈNH KIÊN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
An toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Hồi 16 giờ 00 phút, ngày 16 tháng 4 năm 2025 tại: Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang thuộc Công ty Cổ phần du lịch - thương mại Hòa Giang.

Địa chỉ: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, khu phố 01, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chúng tôi gồm:

Đại diện: Đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Kiên Giang

- Thiếu tá Trần Ngọc Sang — Chức vụ: Cán bộ;
- Thượng úy Võ Chân Tây — Chức vụ: Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra đối với: Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang thuộc Công ty Cổ phần du lịch - thương mại Hòa Giang.

Đại diện: Công ty Cổ phần du lịch - thương mại Hòa Giang.

- Ông: Diệp Kim Tuấn, — Chức vụ: Giám đốc;
- Bà: Lê Quang Lạc Hà — Chức vụ: Giám đốc.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. TRÌNH BÀY CỦA CHỦ CƠ SỞ:

Nhà hàng - Khách sạn Hòa Giang có diện tích xây dựng khoảng 10.964.96m2, chiều cao đỉnh mái khoảng 21,35m2, chiều cao nhà tính từ cốt sàn tầng 1 đến đỉnh mái cơ sở khoảng 14m. Hiện trạng gồm 3 sảnh nhà hàng tiệc cưới và khu Resort 5 tầng (01 trệt 04 lầu có 85 phòng cho thuê dịch vụ lưu trú). Kết cấu xây dựng bằng các vật liệu không cháy và khó cháy (nền lát gạch men, tường gạch, mái tol).

II. KIỂM TRA THỰC TẾ:

1. Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ sở:

Người đứng đầu cơ sở có lập hồ sơ quản lý hoạt động PCCC theo quy định. Điều kiện an toàn về PCCC tại cơ sở được duy trì thường xuyên liên tục, đã tham gia bảo hiểm cháy nổ bắt bược đối với cơ sở theo quy định của Pháp luật.

2. Kiểm tra hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC và CNCH:

Quyết định ban hành nội quy về PCCC; quyết định phân công chức tách nhiệm vụ trong thực hiện công tác PCCC của cơ sở; Biên bản nghiệm thu nội bộ giữa chủ đầu tư và đơn vị thiết kế, thi công công trình; Bản sao bản vẻ tổng mặt

AnyScanner

bằng thể hiện giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy, bố trí công năng của các hạng mục trong cơ sở; Quyết định thành lập Đội PCCC cơ sở (kèm theo danh sách gồm 15 thành viên); Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC, CNCH do cơ quan Công an có thẩm quyền cấp; Phương án chữa cháy của cơ sở được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở theo quy định.

3. Kiểm tra thực tế trách nhiệm duy trì các điều kiện về PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ sở:

3.1. Giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy: Giao thông tiếp cận đến cơ sở trong và ngoài đều thuận tiện cho việc tổ chức chữa cháy bằng xe chữa cháy chuyên dụng khi có cháy xảy ra; Bên ngoài cơ sở khoảng 50m về phía Đông Bắc có trụ nước chữa cháy; 40 m về phía Tây giáp sông; Bên trong cơ sở có 02 bể nước ngầm với tổng khối tích 80m^3 và hồ bơi 300m^3, xe và máy bơm chữa cháy có thể lấy nước chữa cháy khi cần thiết;

3.2. Khoảng cách an toàn PCCC: Khoảng cách an toàn về PCCC từ công trình đến các công trình khác xung quanh đảm bảo quy định;

3.3. Mặt bằng công năng sử dùng: Mặt bằng, công năng sử dụng của cơ sở đáp ứng các yêu cầu theo quy định;

3.4. Ngăn cháy lan: Các giải pháp ngăn cháy theo chiều ngang, ngăn cháy giữa các tầng tại cơ sở đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

3.5. Giải pháp về thoát nạn: Số lượng, kích thước thông thủy các lối, đường thoát nạn tại hạng mục công trình đảm bảo theo quy định, tại thời điểm kiểm tra thông thoáng, không đặt các vật cản;

3.6. Hệ thống, phương tiện PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác:

- Cơ sở trang bị các trang bị, phương tiện phòng cháy gồm: 01 Tủ báo cháy đặt tại phòng trực điều khiển chống cháy tầng 1 và liên động giám sát, điều khiển các hệ thống kỹ thuật khác, 126 đầu báo khói, 27 chuông báo cháy, 36 đầu báo nhiệt, 02 đầu báo Beam, 34 biển nội quy tiêu lệnh.

- Hệ thống chữa cháy gồm 02 bơm động cơ điện, 02 máy bơm bù áp, 01 máy bơm nổi 11HP, 01 máy bơm HonDa, 88 đầu chữa cháy tự động (Srinkler); 05 họng nước chữa cháy ngoài nhà, 02 họng tiếp nước, 32 bình chữa cháy khí CO2 loại 03 kg; 24 bình chữa cháy bột ABC loại 08 kg; 06 bình chữa cháy bột ABC loại 04 kg

- Người đứng đầu cơ sở đã niêm yết nội quy, biển cấm phù hợp với đặc điểm và tính chất hoạt động của cơ sở, được niêm yết ở nơi dễ thấy, dễ đọc. Có phân công chức trách, nhiệm vụ PCCC tại cơ sở theo quy định.

SCAN AnyScanner

- Cơ sở sử dụng điện áp 220v từ hệ thống điện quốc gia phục vụ chiếu sáng và sinh hoạt; dây dẫn điện được đi âm tường; thiết bị bảo vệ điện, cầu dao, cầu chì, công tắc điện hiện tại đảm bảo; có lắp cầu dao tự ngắt khi có sự cố chạm chập điện.

- Hệ thống thông gió tự nhiên tại cơ sở đảm bảo thông gió tốt.

4. Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra nhận thấy người đứng đầu cơ sở cơ bản thực hiện tốt các điều kiện về PCCC và CNCH, có quan tâm đến công tác PCCC và CNCH, các điều kiện an toàn về PCCC đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

5. Kiến nghị, hướng dẫn: Đoàn kiểm tra yêu cầu người đứng đầu cơ sở thực hiện các nội dung hướng dẫn như sau:

- Duy trì công tác tự kiểm tra an toàn PCCC và CNCH thường xuyên tại cơ sở, kiểm tra đầy đủ các khu vực, hạng mục, hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục những tồn tại, vi phạm về PCCC và CNCH trong quá trình hoạt động *(thực hiện thường xuyên).*

- Duy trì các điều kiện an toàn về PCCC trong quá trình hoạt động; cập nhật hồ sơ theo dõi quản lý về PCCC và CNCH theo quy định; Duy trì công tác thường trực sẵn sàng về phương tiện và lực lượng PCCC tại cơ sở đảm bảo xử lý tình huống cháy nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả *(thực hiện thường xuyên).*

- Tổ chức thực thực tập phương án chữa cháy của cơ sở ít nhất 01 lần/năm đảm bảo theo khoản 4, Điều 1 Thông tư số 32/2024/TT-BCA ngày 10/7/2024 của Bộ Công an *(Thực hiện trong năm 2025)*

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 03 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN **CƠ SỞ** **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN** **ĐOÀN KIỂM TRA**
M.S.D.N: 1700457386 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI HÒA GIANG TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG	
Diệp Kim Tuấn	**Thiếu tá Trần Ngọc Sang**

CÔNG TY ĐIỆN LỰC KIÊN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-024**

Địa chỉ *(Address)*: Số 77, đường Cô Bắc, P.Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC KIÊN GIANG - Số TK: 111000016242 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TTA**

Số *(No)*: **561067**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty Cổ Phần Du Lịch-Thương Mại Hòa Giang

Mã số thuế *(Tax code)*: 1700457386 **Số định danh** *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*: **Số hộ chiếu** *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 62-64-66 đường Cô Bắc-KP1, P.Vĩnh Thanh Vân, TP.Rạch Giá, Kiên Giang, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB13010043758

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2025 từ ngày 01/06/2025 đến ngày 30/06/2025	kWh	48.916	-	146.860.102
	(kèm theo bảng kê số 1542050890 ngày 01 tháng 07 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**146.860.102**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**11.748.808**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**158.608.910**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm năm mươi tám triệu sáu trăm linh tám nghìn chín trăm mười đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC KIÊN GIANG
Ngày ký: 01/ 07/ 2025 10:52:00

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

AnyScanner

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 111000016242 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TWA**

Số *(No):* **78001**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty Cổ Phần Du Lịch-Thương Mại Hòa Giang

Mã số thuế *(Tax code):* 1700457386 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Số 62-64-66 đường Cô Bắc-KP1, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB13010043758

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2025 từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/07/2025	kWh	50.352	-	149.956.472
	(kèm theo bảng kê số 1554657555 ngày 01 tháng 08 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**149.956.472**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**11.996.518**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**161.952.990**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm sáu mươi mốt triệu chín trăm năm mươi hai nghìn chín trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 01/ 08/ 2025 19:32:03

AnyScanner

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address)*: Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 111000016242 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TWA**

Số *(No)*: **162970**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty Cổ Phần Du Lịch-Thương Mại Hòa Giang

Mã số thuế *(Tax code)*: 1700457386 **Số định danh** *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*: **Số hộ chiếu** *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 62-64-66 đường Cô Bắc-KP1, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB13010043758

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/08/2025	kWh	43.403	-	128.849.501
	(kèm theo bảng kê số 1566221022 ngày 02 tháng 09 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**128.849.501**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**10.307.960**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**139.157.461**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm ba mươi chín triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 02/ 09/ 2025 12:08:04

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

AnyScanner

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 111000016242 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TWA**

Số *(No):* **244700**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty Cổ Phần Du Lịch-Thương Mại Hòa Giang

Mã số thuế *(Tax code):* 1700457386 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Số 62-64-66 đường Cô Bắc-KP1, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB13010043758

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 30/09/2025	kWh	47.157	-	144.942.103
	(kèm theo bảng kê số 1573990928 ngày 01 tháng 10 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**144.942.103**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**11.595.368**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**156.537.471**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 01/ 10/ 2025 17:14:10

AnyScanner

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 111000016242 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TWA**

Số *(No):* **326900**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty Cổ Phần Du Lịch-Thương Mại Hòa Giang

Mã số thuế *(Tax code):* 1700457386

Số định danh *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):*

Số hộ chiếu *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Số 62-64-66 đường Cô Bắc-KP1, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB13010043758

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/10/2025	kWh	46.938	-	142.295.232
	(kèm theo bảng kê số 1583654249 ngày 01 tháng 11 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**142.295.232**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**11.383.619**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**153.678.851**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm năm mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm năm mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 01/ 11/ 2025 16:59:47

AnyScanner

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address)*: Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 111000016242 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TWA**

Số *(No)*: **408949**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty Cổ Phần Du Lịch-Thương Mại Hòa Giang

Mã số thuế *(Tax code)*: 1700457386 **Số định danh** *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*: **Số hộ chiếu** *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 62-64-66 đường Cô Bắc-KP1, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB13010043758

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 30/11/2025	kWh	45.460	-	139.421.906
	(kèm theo bảng kê số 1591266258 ngày 01 tháng 12 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**139.421.906**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**11.153.752**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**150.575.658**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm năm mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 01/ 12/ 2025 14:22:18

SCAN AnyScanner

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address)*: Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 111000016242 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu *(Serial)*: **1K26TWA**

Số *(No)*: **71884**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty Cổ Phần Du Lịch-Thương Mại Hòa Giang

Mã số thuế *(Tax code)*: 1700457386

Số định danh *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 62-64-66 đường Cô Bắc-KP1, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB13010043758

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025	kWh	44.847	-	136.415.727
	(kèm theo bảng kê số 1606605679 ngày 02 tháng 01 năm 2026)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**136.415.727**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**10.913.258**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**147.328.985**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm hai mươi tám nghìn chín trăm tám mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 02/ 01/ 2026 12:19:44

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

AnyScanner

KIWACO ®

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Ký hiệu: **1K25TAA**

Số: **00903460**

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Công Ty Cổ Phần Du Lịch - Thương Mại HÒA GIANG

Mã số thuế: 1700457386

Mã ngân sách: **Số định danh:**

Địa chỉ: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Danh bộ: 1M0017C **Kỳ hóa đơn:** 07/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
155.315	156.671	1.356
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
KDDV: 1.356	14.400	19.526.400

Tổng tiền nước tính thuế:	19.526.400
Tiền thuế GTGT: 5%	976.320
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:	
Giá dịch vụ thoát nước:	3.118.800
Tiền thuế GTGT: 8%	249.504
Tổng số tiền:	23.871.024

Bằng chữ: *Hai mươi ba triệu tám trăm bảy mươi mốt nghìn không trăm hai mươi bốn đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

SCAN AnyScanner

KIWACO ®

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 18 tháng 08 năm 2025

Ký hiệu: **1K25TAA**

Số: **01047701**

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Công Ty Cổ Phần Du Lịch - Thương Mại HÒA GIANG

Mã số thuế: 1700457386

Mã ngân sách: **Số định danh:**

Địa chỉ: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Danh bộ: 1M0017C **Kỳ hóa đơn:** 08/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
156.671	158.003	1.332
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
KDDV: 1.332	14.400	19.180.800

Tổng tiền nước tính thuế:	19.180.800
Tiền thuế GTGT: 5%	959.040
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:	
Giá dịch vụ thoát nước:	3.063.600
Tiền thuế GTGT: 8%	245.088
Tổng số tiền:	23.448.528

Bằng chữ: *Hai mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm hai mươi tám đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

SCAN AnyScanner

KIWACO ®

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 16 tháng 09 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 01102151

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Công Ty Cổ Phần Du Lịch - Thương Mại HÒA GIANG

Mã số thuế: 1700457386

Mã ngân sách: **Số định danh:**

Địa chỉ: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Danh bộ: 1M0017C **Kỳ hóa đơn:** 09/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
158.003	159.025	1.022
Mục đích sử dụng (m3)	**Đơn giá**	**Thành tiền**
KDDV: 1.022	14.400	14.716.800

Tổng tiền nước tính thuế:	14.716.800
Tiền thuế GTGT: 5%	735.840
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:	
Giá dịch vụ thoát nước:	2.350.600
Tiền thuế GTGT: 8%	188.048
Tổng số tiền:	17.991.288

Bằng chữ: *Mười bảy triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn hai trăm tám mươi tám đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

SCAN AnyScanner

KIWACO ®

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 01317367

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Công Ty Cổ Phần Du Lịch - Thương Mại HÒA GIANG

Mã số thuế: 1700457386

Mã ngân sách: **Số định danh:**

Địa chỉ: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Danh bộ: 1M0017C **Kỳ hóa đơn:** 10/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
159.025	160.148	1.123
Mục đích sử dụng (m3)	**Đơn giá**	**Thành tiền**
KDDV: 1.123	14.400	16.171.200

Tổng tiền nước tính thuế:	16.171.200
Tiền thuế GTGT: 5%	808.560
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:	
Giá dịch vụ thoát nước:	2.582.900
Tiền thuế GTGT: 8%	206.632
Tổng số tiền:	19.769.292

Bằng chữ: *Mười chín triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm chín mươi hai đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

SCAN AnyScanner

KIWACO ®

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 20 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 01475167

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Công Ty Cổ Phần Du Lịch - Thương Mại HÒA GIANG

Mã số thuế: 1700457386

Mã ngân sách: **Số định danh:**

Địa chỉ: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Danh bộ: 1M0017C **Kỳ hóa đơn:** 11/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
160.148	161.427	1.279
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
KDDV: 1.279	14.400	18.417.600

Tổng tiền nước tính thuế:	18.417.600
Tiền thuế GTGT: 5%	920.880
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:	
Giá dịch vụ thoát nước:	2.941.700
Tiền thuế GTGT: 8%	235.336
Tổng số tiền:	22.515.516

Bằng chữ: *Hai mươi hai triệu năm trăm mười lăm nghìn năm trăm mười sáu đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

SCAN AnyScanner

KIWACO ®

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 18 tháng 12 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 01604878

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Công Ty Cổ Phần Du Lịch - Thương Mại HÒA GIANG

Mã số thuế: 1700457386

Mã ngân sách: **Số định danh:**

Địa chỉ: Số 62-64-66 đường Cô Bắc, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Danh bộ: 1M0017C **Kỳ hóa đơn:** 12/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
161.427	162.739	1.312
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
KDDV: 1.312	14.400	18.892.800

Tổng tiền nước tính thuế:	18.892.800
Tiền thuế GTGT: 5%	944.640
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:	
Giá dịch vụ thoát nước:	3.017.600
Tiền thuế GTGT: 8%	241.408
Tổng số tiền:	23.096.448

Bằng chữ: *Hai mươi ba triệu không trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng*

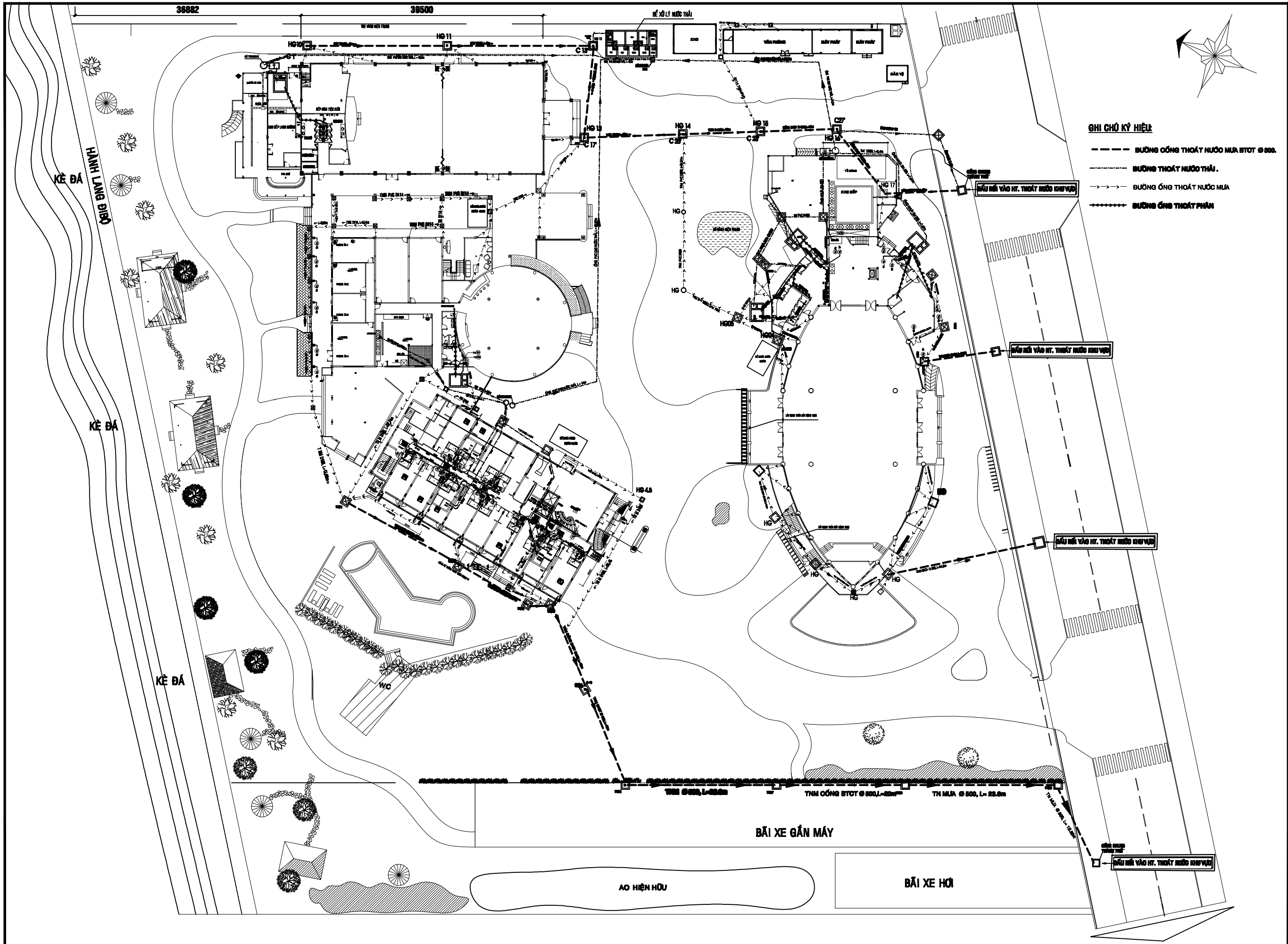
Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

SCAN AnyScanner

PHỤ LỤC 2: BẢN VẼ



CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

TÊN DỰ ÁN

NHÀ HÀNG - KHÁCH SẠN HÒA GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI HÒA GIANG

GIÁM ĐỐC	
ĐỐC CHỦ TRÌ	

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ KIẾN TRÚC & XÂY DỰNG

ĐẠI SẢNH

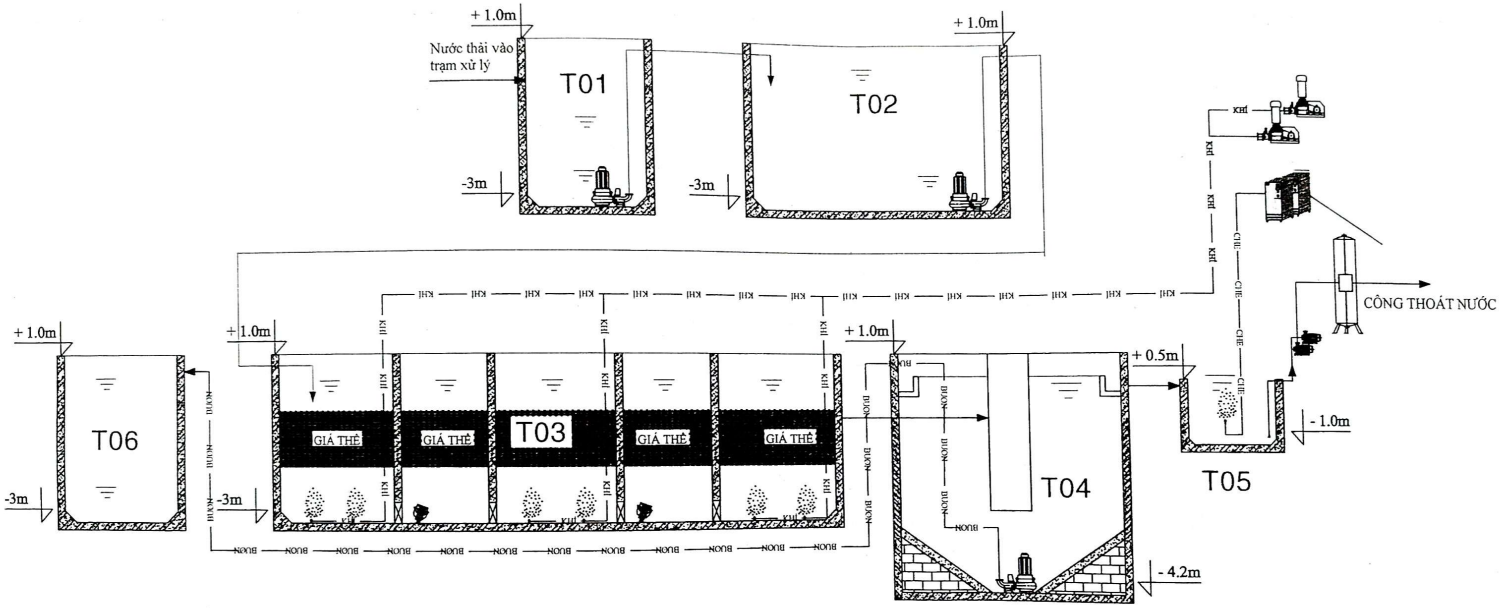
ĐỊA CHỈ: TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG SƠN HƯNG, HUYỆN Y, TỈNH HÀ

GIÁM ĐỐC	
KTS : NGUYỄN QUỐC HÙNG	
PHỤ TRÁCH	
KTS : NGUYỄN QUỐC HÙNG	
THIẾT KẾ	
KTS : NGUYỄN QUỐC HÙNG	
KIỂM SOÁT KỸ THUẬT	
KTS : NGUYỄN.NAM HÙNG	
VẼ	
KTV : NGUYỄN THANH HÙNG	
KIỂM SOÁT MẪU:	KÝ HIỆU BẢN VẼ
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	KT-0.0

TÊN BẢN VẼ

M.B TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA , NƯỚC THẢI

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ



KÝ HIỆU/ HÌNH ẢNH	TÊN	KÝ HIỆU/ HÌNH ẢNH	TÊN	KÝ HIỆU/ HÌNH ẢNH	TÊN
	Đĩa thổi khí		Thiết bị lược rác	———	Đường hóa chất
	Máy thổi khí		Bơm chìm	———	Đường khí nén
	Bơm ly tâm trục ngang		Máy khuấy chìm	———	Đường bùn
	Bơm định lượng		Bồn chứa hóa chất khử trùng	———	Đường nước thải
	Cột lọc áp lực		Crêpin bằng đồng		Máy Ozone

GHI CHÚ			
T01-A	Mương đặt song chắn rác	T05	Bể lắng
T01-B	Hố thu	T06	Bể khử trùng
T02	Bể điều hòa kỵ khí	T07	Bể chứa bùn
T03	Bể thiếu khí	H01	Nhà điều hành
T04	Bể sinh học hiếu khí	H02	Nhà để máy thổi khí

CÔNG TRÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHÁCH SẠN HÒA GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

KHÁCH SẠN HÒA GIANG

ĐỊA CHỈ: KHU LẤN BIỂN RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC

DIỆP KIM TUẤN

TÊN BẢN VẼ

VCDFT

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THI CÔNG

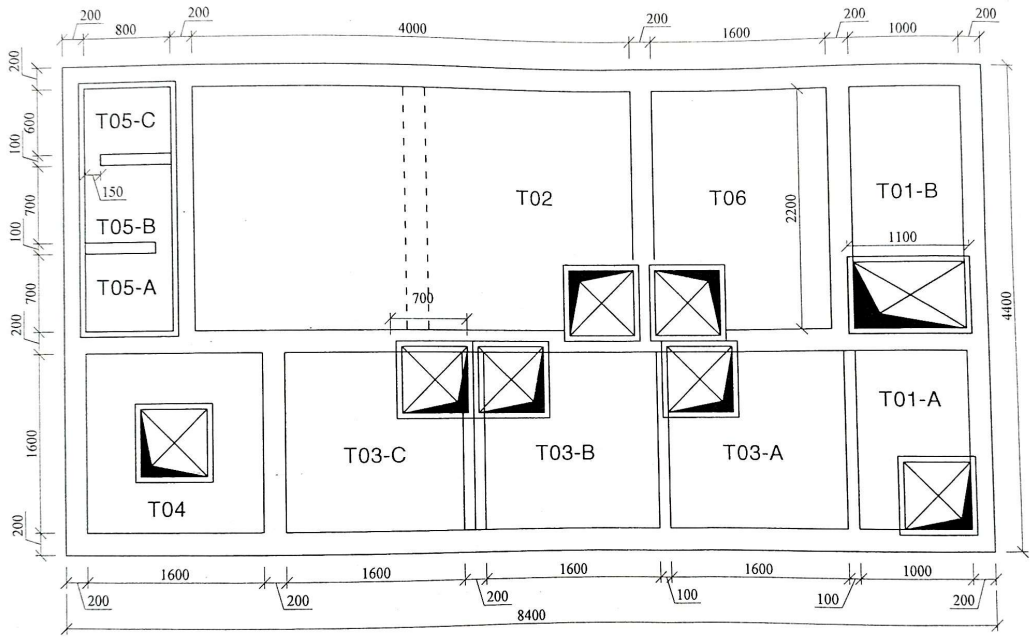
CÔNG TY TNHH SX TM KỸ THUẬT BÌNH LONG

ĐỊA CHỈ: P. TÂN SƠN NHÌ, Q. TÂN PHÚ, TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC

LÊ THANH ĐÀO

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CHÚ THÍCH:

KÝ HIỆU	TÊN BỂ	VẬT LIỆU	KÍCH THƯỚC
T01A-B	BỂ THU GOM	BTCT	
T02	BỂ ĐIỀU HÒA	BTCT	
T03 A-B-C	BỂ HIẾU KHÍ	BTCT	
T04	BỂ LẮNG	BTCT	
T05	BỂ KHỬ TRÙNG	BTCT	
T06	BỂ CHỨA BÙN	BTCT	

CÔNG TRÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHÁCH SẠN HÒA GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

KHÁCH SẠN HÒA GIANG

ĐỊA CHỈ: KHU LẤN BIỂN
RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC:

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

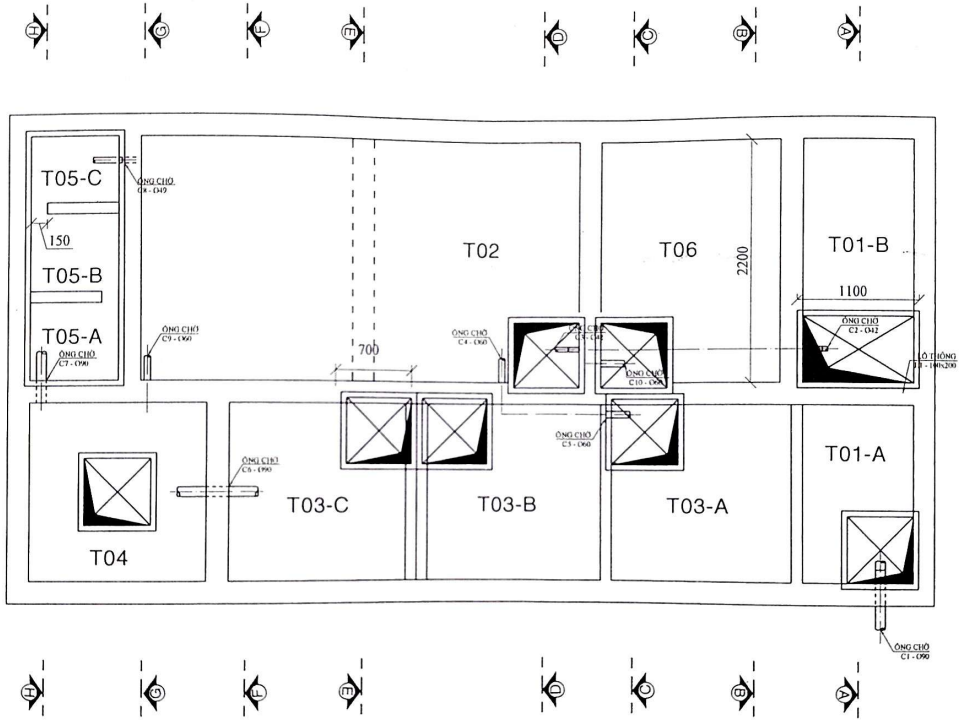
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
THI CÔNG

CÔNG TY TNHH
KỸ THUẬT
ĐỊA CHỈ: 89 THẠCH LÂM
P HIỆP TÂN, Q TÂN PHÚ
TP.HCM

GIÁM ĐỐC:

LÊ THANH ĐÀO

MẶT BẰNG BỐ TRÍ MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CHÚ THÍCH:

ỐNG CHỜ	CAO ĐỘ	VẬT LIỆU/ĐƯỜNG KÍNH
C1	BOP-600	uPVC/Ø90
C2	BOP-800	uPVC/Ø42
C3	BOP-200	uPVC/Ø42
C4	BOP-200	uPVC/Ø60
C5	BOP-200	uPVC/Ø60
C6	BOP-500	uPVC/Ø90
C7	BOP-700	uPVC/Ø90
C8	BOP-200	uPVC/Ø49
C9	BOP-200	uPVC/Ø60
C10	BOP-200	uPVC/Ø60

CÔNG TRÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHÁCH SẠN HÒA GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

KHÁCH SẠN HÒA GIANG

ĐỊA CHỈ: KHU LẤN BIỂN RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG BỐ TRÍ MẶT CẮT

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THI CÔNG

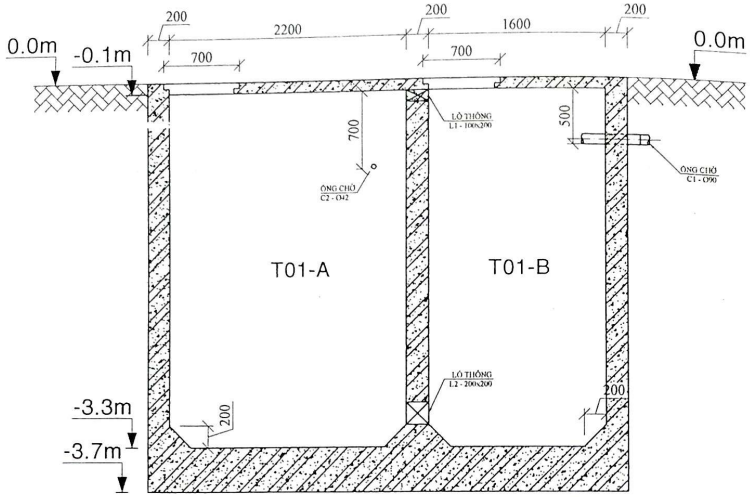
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT

ĐỊA CHỈ: 89 THẠCH LAM P HIỆP TÂN Q TÂN PHÚ TP.HCM

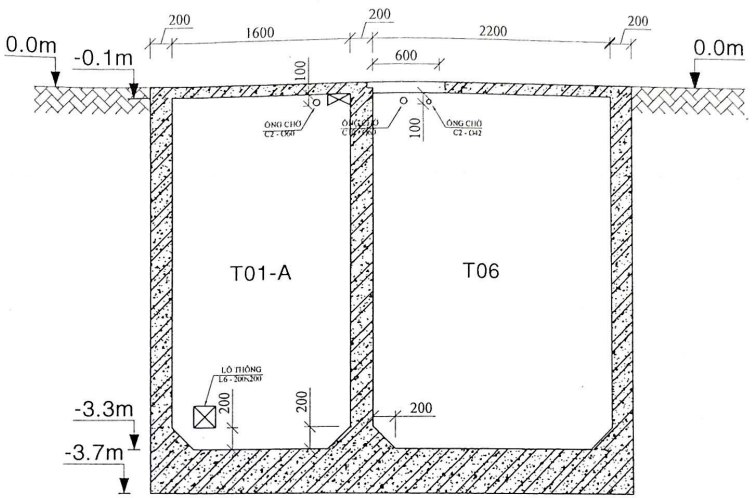
GIÁM ĐỐC:

LÊ THANH ĐÀO

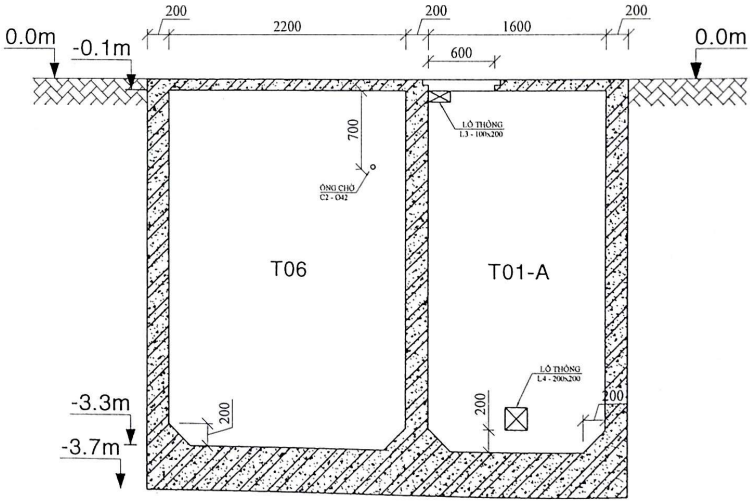
MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



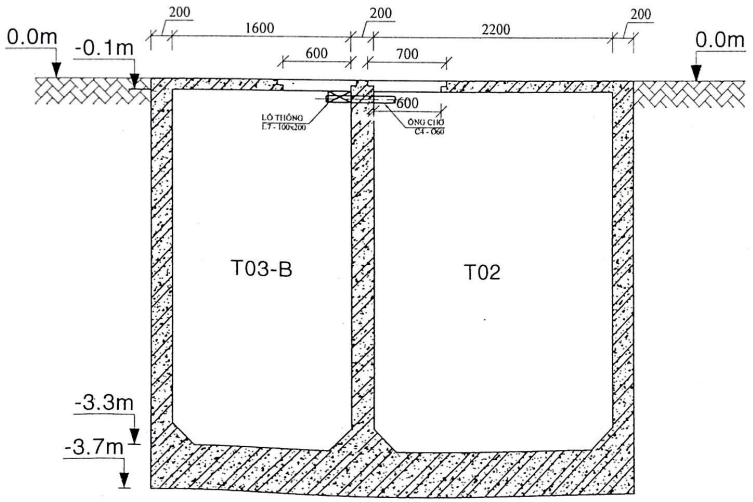
MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT C-C



MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT D-D

CÔNG TRÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHÁCH SẠN HÒA GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

KHÁCH SẠN HÒA GIANG

ĐỊA CHỈ: KHU LẤN BIỂN
RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC

DIỆP KIM THẮN

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT HỆ THỐNG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
THI CÔNG

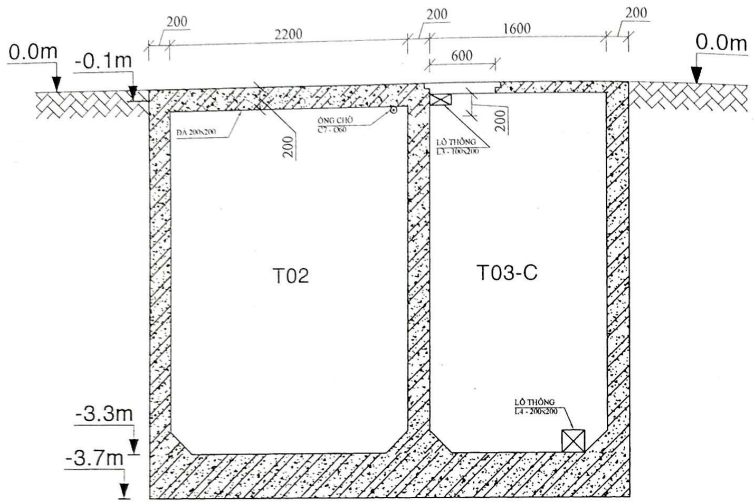
CÔNG TY
KỸ THUẬT

ĐỊA CHỈ:
P HIỆP TÂN
TP.HCM

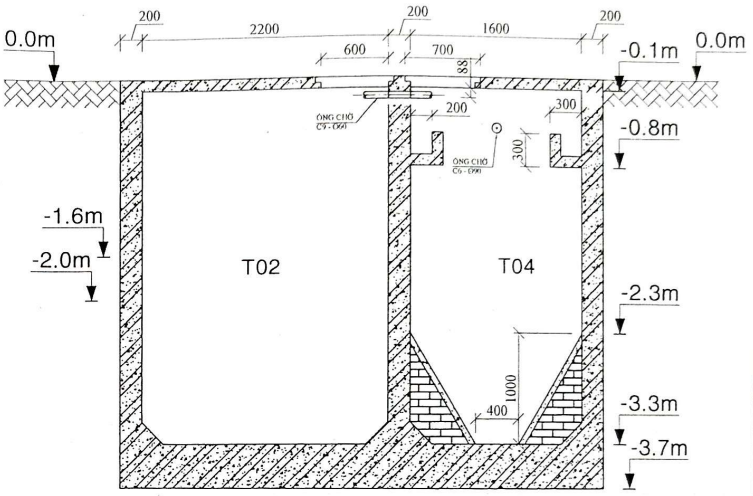
GIÁM ĐỐC:

LÊ THANH ĐÀO

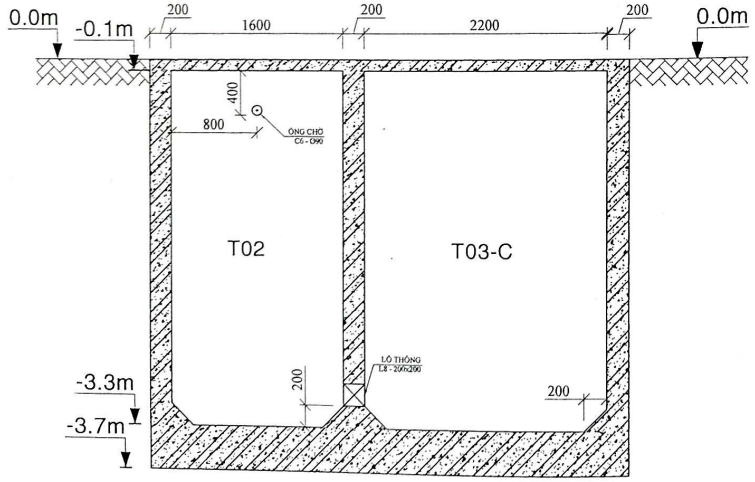
MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



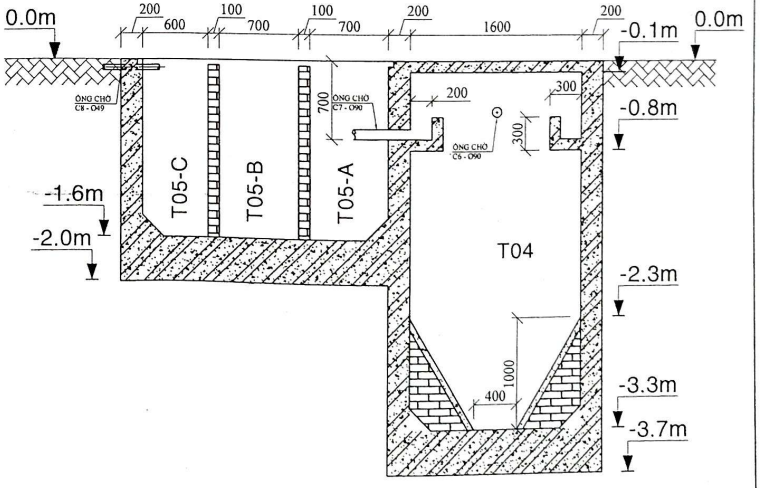
MẶT CẮT E-E



MẶT CẮT G-G



MẶT CẮT F-F



MẶT CẮT H-H

CÔNG TRÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHÁCH SẠN HÒA GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

KHÁCH SẠN HÒA GIANG

ĐỊA CHỈ: KHU LẤN BIỂN
RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT HỆ THỐNG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
THI CÔNG

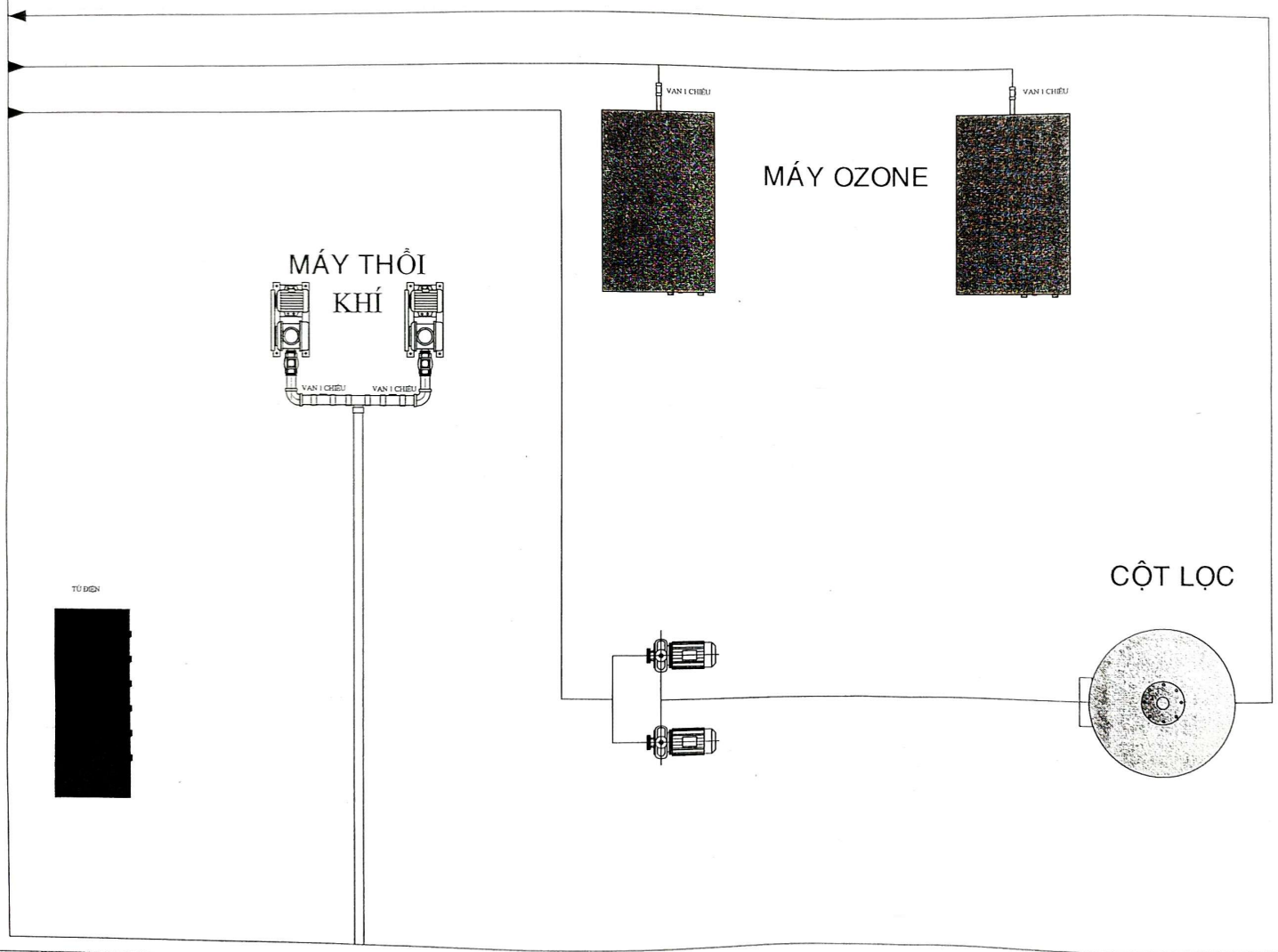
CÔNG TY TNHH
KỸ THUẬT

ĐỊA CHỈ:
P HIỆP
TP.HỒ

GIÁM ĐỐC

LÊ THANH ĐÀO

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ THIẾT BỊ NHÀ ĐIỀU HÀNH



CÔNG TRÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHÁCH SẠN HÒA GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

KHÁCH SẠN HÒA GIANG

ĐỊA CHỈ: KHU LẤN BIỂN RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC

DIỆP KIM TUẤN

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ THIẾT BỊ NHÀ ĐIỀU HÀNH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH SX TM KỸ THUẬT [illegible]

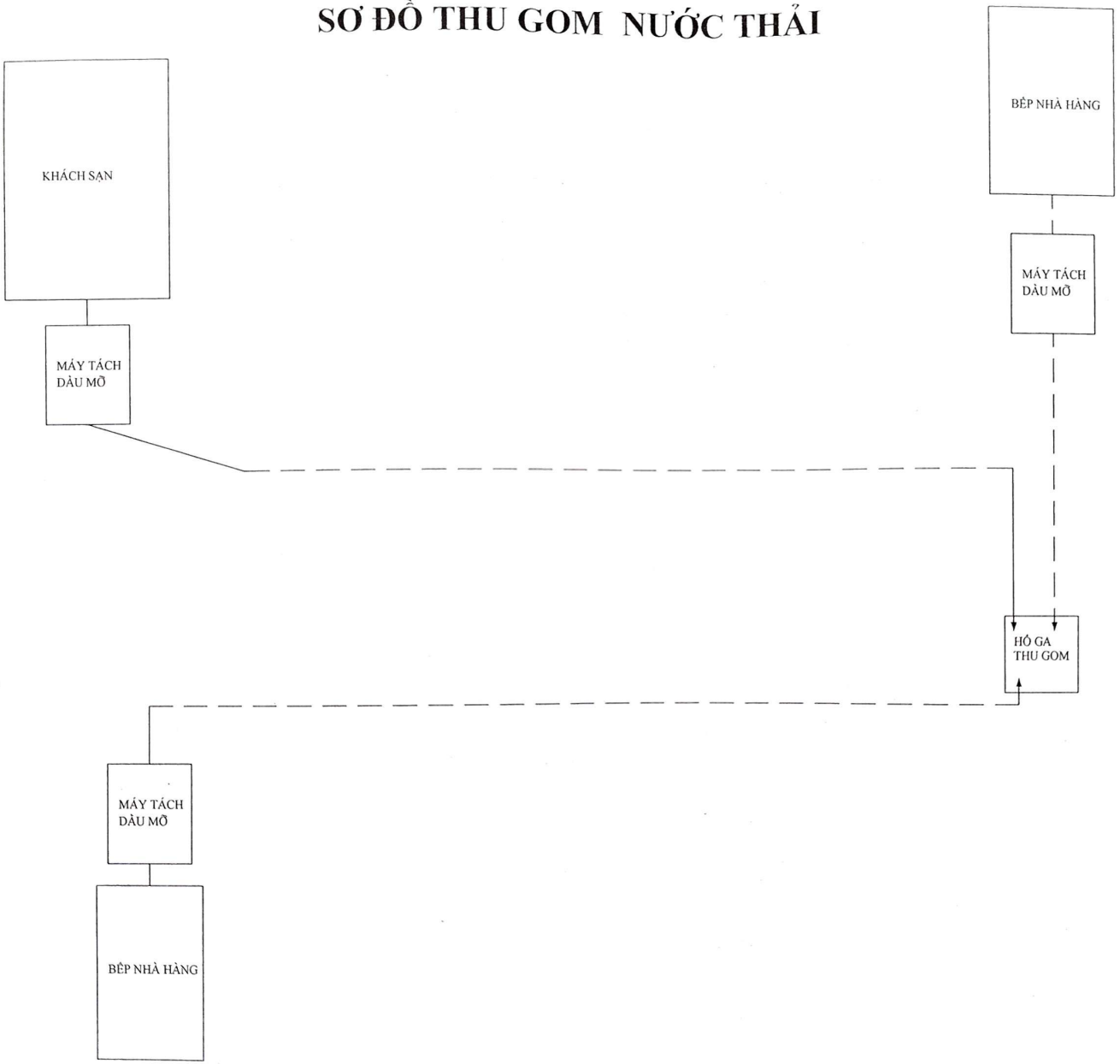
ĐỊA CHỈ: [illegible]

GIÁM ĐỐC

LÊ THANH ĐÀO

AnyScanner

SƠ ĐỒ THU GOM NƯỚC THẢI



CÔNG TRÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHÁCH SẠN HÒA GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

KHÁCH SẠN HÒA GIANG

ĐỊA CHỈ: KHU LẤN BIỂN RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC

DIỆP KIM TUẤN

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ THU GOM NƯỚC THẢI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH SX TM KỸ THUẬT BÌNH LONG

ĐỊA CHỈ: [illegible]

GIÁM ĐỐC

LÊ THANH ĐÀO

AnyScanner

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:1485/MT/0454/0323

Ngày: 12/04/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu ra HTXL nước thải tập trung)
Tọa độ: 0563696/1106415
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 31/03/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 31/03/2023 đến 10/04/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**
KK4 (3-4), khu vực 4, dự án lấn biển, phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : xem biên bản quan trắc môi trường số 0454

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 08h30 - 09h00 ngày 31/3/2023 tại Nhà hàng Khách sạn Hòa Giang - Số 62-64-66 Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,04 (tại 28,9°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20^0C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	25
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	18,00
4	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HD 5.6-QT-56	570
5	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL = 0,23)
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	22,42
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,46
8	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	3,60

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

SCAN AnyScanner

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:1485/MT/0454/0323

Ngày: 12/04/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL = 0,02)
10	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	6,49
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$2,1 \times 10^2$

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:3084/MT/0905/0623

Ngày: 05/07/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu ra HTXL nước thải tập trung)
Tọa độ: 0563700/1106413
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 20/06/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 20/06/2023 đến 03/07/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**
KK4 (3-4), khu vực 4, dự án lấn biển, phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0905

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h00 ngày 20/6/2023 tại Nhà hàng Khách sạn Hòa Giang - Số 62-64-66 Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,26 (tại 29,8°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	13
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	19,00
4	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HD 5.6-QT-56	640
5	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL = 0,23)
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	3,36
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	21,88
8	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,20

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292 3830353 - Fax: 0292 3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:3084/MT/0905/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 05/07/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL = 0,02)
10	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	7,12
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1,5 x 10^3

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM2309319

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 01 chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN HÒA GIANG, Số 62-64-66 Cô Bắc, P Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
  Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Số biên bản lấy mẫu: 208/ LMHT
- Ngày nhận mẫu: 19/9/2023
- Ngày trả kết quả: 26/9/2023
- Thời gian thử nghiệm: 19/9/2023 đến ngày 26/9/2023
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Trung Tâm Khoa học Công nghệ và Môi Trường
- Địa chỉ: Lô KK4 (K3-4), Khu vực IV, Dự án lấn biển, P. An Hòa, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp.

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 9 năm 2023
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM ĐỒNG THÁP

Lê Văn Thoại

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Đơn vị tính
1	pH$^{*,\delta}$	TCVN 6492 : 2011	6,91	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa - $BOD_5$$^{*,\delta}$	SMEWW5210D:2012	7	mg/l
3	Chất rắn lơ lửng – TSS$^{*,\delta}$	TCVN 6625 : 2000	9	mg/l
4	Chất rắn hòa tan – TDS$^{*,\delta}$	TCVN 4560 : 1988	349	mg/l
5	Amoni (NH_4^+)$^{*,\delta}$ (t/t N)	TCVN 5988 : 1995	6,30	mg/l
6	Phosphate (PO_4^{3-})$^{*,\delta}$(t/t P)	TCVN 6494-1: 2011	1,74	mg/l
7	Sunfua**	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/l
8	Nitrat - $NO_3^-$$^{*,\delta}$ (t/t N)	TCVN 6494-1:2011	11,7	mg/l
9	Tổng dầu mỡ động thực vật**	SMEWW 5520.B,F:2017	Không phát hiện (LOD=0,3)	mg/l
10	Coliform$^{*,\delta}$	TCVN 6187-2 : 1996	9,3 x 10^3	MPN/ 100ml
11	Chất hoạt động bề mặt**	SMEWW 5540 B,C:2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/l

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1106415, Y: 563696

- LOD: Giới hạn phát hiện.

- (*): Chỉ tiêu được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 (VILAS 260)

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

- (**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292 3830353 - Fax: 0292 3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:112057/MT/112021/23

Ngày: 30/11/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu ra HTXL nước thải tập trung)
Tọa độ: 0563696/1106415
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 20/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 20/11/2023 đến 28/11/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**
KK4 (3-4), khu vực 4, dự án lấn biển, phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 112021

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h30 - 15h00 ngày 20/11/2023 tại Nhà hàng Khách sạn Hòa Giang - Số 62-64-66 Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5,86 (tại 28,7°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	9
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	21,00
4	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HD 5.6-QT-56	274
5	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	< 0,06(a)
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10(a)
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	1,29
8	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70(a)

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:112057/MT/112021/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 30/11/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,45(a)
10	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	1,93
11	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	6,8 x 10^2

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM24031242

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 01 chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN HÒA GIANG, Số 62-64-66 Cô Bắc, P Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
  Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Biên bản lấy mẫu: 74/LMHT
- Ngày nhận mẫu: 20/3/2024
- Ngày trả kết quả: 28/3/2024
- Thời gian thử nghiệm: 20/3/2024 đến ngày 28/3/2024
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Trung Tâm Khoa học Công nghệ và Môi Trường
- Địa chỉ: Lô KK4 (K3-4), Khu vực IV, Dự án lấn biển, P. An Hòa, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp.

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 3 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM ĐỒNG THÁP

Lê Văn Thoại

SCAN AnyScanner

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Đơn vị tính
1	pH$^{\delta}$	TCVN 6492 : 2011	8,32	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5)$^{\delta}$	SMEWW5210B:2023	18,0	mg/l
3	Chất rắn lơ lửng – TSS$^{\delta}$	TCVN 6625 : 2000	15,0	mg/l
4	Chất rắn hòa tan – TDS**	SMEWW 2540 C (2017)	223	mg/l
5	Amoni (NH_4^+)$^{\delta}$ (t/t N)	TCVN 5988 : 1995	Không phát hiện (LOD=0,3)	mg/l
6	Phosphate (PO_4^{3-})$^{\delta}$(t/t P)	TCVN 6494-1: 2011	7,9	mg/l
7	Sunfua**	TCVN 6637 : 2000	Không phát hiện (LOD=0,016)	mg/l
8	Nitrat - $NO_3^{-\delta}$ (t/t N)	TCVN 6494-1:2011	12,7	mg/l
9	Dầu mỡ động, thực vật$^{\delta}$	SMEWW 5520B&F:2023	Không phát hiện	mg/l
10	Coliform$^{\delta}$	TCVN 6187-2 : 1996	$1,4 \times 10^2$	MPN/ 100ml
11	Chất hoạt động bề mặt**	TCVN 6622-1:2009	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/l

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1106415, Y: 563696
- LOD: Giới hạn phát hiện.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 (VILAS 260)
- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).
- (**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM24063634

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 01 chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN HÒA GIANG, Số 62-64-66 Cô Bắc, P Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
  Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Biên bản lấy mẫu: 254/ LMHT
- Ngày nhận mẫu: 28/6/2024
- Ngày trả kết quả: 08/7/2024
- Thời gian thử nghiệm: 28/6/2024 đến ngày 08/7/2024
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Trung Tâm Khoa học Công nghệ và Môi Trường
- Địa chỉ: Lô KK4 (K3-4), Khu vực IV, Dự án lấn biển, P. An Hòa, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp.

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM ĐỒNG THÁP

Lê Văn Thoại

SCAN AnyScanner

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM ĐỒNG THÁP

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Đơn vị tính
1	pH$^{\delta}$	TCVN 6492 : 2011	6,64	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5)$^{\delta}$	SMEWW5210B:2023	56	mg/l
3	Chất rắn lơ lửng – TSS$^{\delta}$	TCVN 6625 : 2000	10	mg/l
4	Chất rắn hòa tan – TDS**	SMEWW 2540 C:2017	982	mg/l
5	Amoni (NH_4^+)$^{\delta}$ (t/t N)	TCVN 5988 : 1995	5,60	mg/l
6	Phosphate (PO_4^{3-})$^{\delta}$(t/t P)	TCVN 6494-1: 2011	5,22	mg/l
7	Sunfua**	TCVN 6637 : 2000	Không phát hiện (LOD=0,016)	mg/l
8	Nitrat - $NO_3^{-\delta}$ (t/t N)	TCVN 6494-1:2011	15,6	mg/l
9	Dầu mỡ động, thực vật$^{\delta}$	SMEWW 5520B&F:2023	Không phát hiện	mg/l
10	Coliform$^{\delta}$	SMEWW 9221B:2023	5,4 x 10^2	MPN/ 100ml
11	Chất hoạt động bề mặt**	TCVN 6622-1:2009	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/l

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1106413, Y: 563700
- LOD: Giới hạn phát hiện.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 (VILAS 260)
- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).
- (**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

SCAN AnyScanner

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM24095749

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 01 chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN HÒA GIANG, Số 62-64-66 Cô Bắc, P Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
  Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Biên bản lấy mẫu: 492/ LMHT
- Ngày nhận mẫu: 18/9/2024
- Ngày trả kết quả: 30/9/2024
- Thời gian thử nghiệm: 18/9/2024 đến ngày 30/9/2024
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Trung Tâm Khoa học Công nghệ và Môi Trường
- Địa chỉ: Lô KK4 (K3-4), Khu vực IV, Dự án lấn biển, P. An Hòa, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp.

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 9 năm 2024

GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM ĐỒNG THÁP

Lê Văn Thoại

SCAN AnyScanner

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM ĐỒNG THÁP

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Đơn vị tính
1	pH$^{\delta}$	TCVN 6492 : 2011	6,87	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5)$^{\delta}$	SMEWW5210B:2023	52,0	mg/l
3	Chất rắn lơ lửng – TSS$^{\delta}$	TCVN 6625 : 2000	13,0	mg/l
4	Chất rắn hòa tan – TDS**	SMEWW 2540 C:2017	850	mg/l
5	Amoni (NH_4^+)$^{\delta}$ (t/t N)	TCVN 5988 : 1995	Không phát hiện (LOD=0,3)	mg/l
6	Phosphate (PO_4^{3-})$^{\delta}$(t/t P)	TCVN 6494-1: 2011	4,12	mg/l
7	Sunfua**	SMEWW 4500-S2- .B&D:2023	< 0,06 (LOQ=0,06)	mg/l
8	Nitrat - $NO_3^{-\delta}$ (t/t N)	TCVN 6494-1:2011	7,47	mg/l
9	Dầu mỡ động, thực vật$^{\delta}$	SMEWW 5520B&F:2023	Không phát hiện	mg/l
10	Coliform$^{\delta}$	SMEWW 9221B:2023	$1,1 \times 10^2$	MPN/ 100ml
11	Chất hoạt động bề mặt**	SMEWW 5540B&C:2023	0,40	mg/l

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1106413, Y: 563700

- LOD: Giới hạn phát hiện. LOQ: Giới hạn định lượng

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

- (**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

SCAN AnyScanner

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

ISO/IEC 17025

Số:1280312/MT/310312/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 20/12/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu ra HTXL nước thải tập trung)
   Tọa độ: 0563696/1106415
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 03/12/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 03/12/2024 đến 18/12/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**
   KK4 (3-4), khu vực 4, dự án lấn biển, phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 310312
   - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: Từ 16h30 - 17h00 ngày 03/12/2024 tại Nhà hàng Khách sạn Hòa Giang - Số 62-64-66 Cô Bắc, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,81 (tại 29,4°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	8
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	17,00
4	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HD 5.6-QT-56	382
5	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	< 0,06[(a)]
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10[(a)]
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	4,81
8	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70[(a)]

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - [(a)] là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

Số:1280312/MT/31031224

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,45[a]
10	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,21
11	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8[a]

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM25031289

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 01 chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN HÒA GIANG, Số 62-64-66 Cô Bắc, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
  Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Biên bản lấy mẫu: 50/ LMHT
- Ngày nhận mẫu: 27/3/2025
- Ngày trả kết quả: 04/4/2025
- Thời gian thử nghiệm: 27/3/2025 đến ngày 04/4/2025
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Trung Tâm Khoa học Công nghệ và Môi Trường
- Địa chỉ: Lô KK4 (K3-4), Khu vực IV, Dự án lấn biển, P. An Hòa, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp.

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM ĐỒNG THÁP

Lê Văn Thoại

AnyScanner

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Đơn vị tính
1	pH$^{\delta}$	TCVN 6492 : 2011	6,36	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5)$^{\delta}$	SMEWW5210B:2023	42,0	mg/l
3	Chất rắn lơ lửng – TSS$^{\delta}$	TCVN 6625 : 2000	Không phát hiện (LOD=5)	mg/l
4	Chất rắn hòa tan – TDS**	STE-HDLM-N	0,420	g/l
5	Amoni (NH_4^+)$^{\delta}$ (t/t N)	TCVN 5988 : 1995	2,8	mg/l
6	Phosphate (PO_4^{3-})$^{\delta}$(t/t P)	TCVN 6494-1: 2011	3,92	mg/l
7	Sunfua**	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	0,33	mg/l
8	Nitrat - $NO_3^{-\delta}$ (t/t N)	TCVN 6494-1:2011	18,1	mg/l
9	Dầu mỡ động, thực vật$^{\delta}$	SMEWW 5520B&F:2023	Không phát hiện (LOD=1,4)	mg/l
10	Coliform$^{\delta}$	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10^3	MPN/ 100ml
11	Chất hoạt động bề mặt**	SMEWW 5540B&C:2017	Không phát hiện (LOD= 0,03)	mg/l

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1106413, Y: 563700

- LOD: Giới hạn phát hiện. LOQ: Giới hạn định lượng

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

- (**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM25095296

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 01 chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN HÒA GIANG, Số 62-64-66 Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
  Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Biên bản lấy mẫu: 348/LMHT
- Ngày nhận mẫu: 17/9/2025
- Ngày trả kết quả: 30/9/2025
- Thời gian thử nghiệm: 17/9/2025 đến ngày 30/9/2025
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Trung tâm Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
- Địa chỉ: Số 06-08, đường Ung Văn Khiêm, KP 8, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Lê Văn Thoại

Trụ sở chính: Khu phố Hội Gia, Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp
Cơ sở 2: Số 130, đường Phù Đổng, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0273) 3872454 - (0277) 3851 833 - 3852 908
E-mail:dovetecvn@gmail.com Website: https://dovetec.vn

SCAN AnyScanner

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Đơn vị tính
1	pH$^{\delta}$	TCVN 6492 : 2011	6,92	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5)$^{\delta}$	SMEWW5210B:2023	96,4	mg/l
3	Chất rắn lơ lửng – TSS$^{\delta}$	TCVN 6625 : 2000	48,0	mg/l
4	Chất rắn hòa tan – TDS**	HD.KT.02.12	230	g/l
5	Amoni (NH_4^+)$^{\delta}$ (t/t N)	TCVN 5988 : 1995	13,2	mg/l
6	Phosphate (PO_4^{3-})$^{\delta}$(t/t P)	TCVN 6494-1: 2011	2,32	mg/l
7	Sunfua**	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/l
8	Nitrat - $NO_3^{-\delta}$ (t/t N)	TCVN 6494-1:2011	0,39	mg/l
9	Dầu mỡ động, thực vật$^{\delta}$	SMEWW 5520B&F:2023	4,2	mg/l
10	Coliform$^{\delta}$	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10^3	MPN/ 100ml
11	Chất hoạt động bề mặt**	TCVN 6622-1:2009	0,64	mg/l

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1106413, Y: 563700

- LOD: Giới hạn phát hiện. LOQ: Giới hạn định lượng

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

- (**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MM25127264

- Tên mẫu: Nước thải
- Số lượng: 1,5 lít x 01 chai
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng Phân tích Thử nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai nhựa.
  NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN HÒA GIANG, Số 62-64-66 Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
  Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Biên bản lấy mẫu: 521/ LMHT
- Ngày nhận mẫu: 04/12/2025
- Ngày trả kết quả: 13/12/2025
- Thời gian thử nghiệm: 04/12/2025 đến ngày 13/12/2025
- Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☑ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Tên khách hàng: Trung tâm Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
- Địa chỉ: Số 06-08, đường Ung Văn Khiêm, KP 8, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Lê Văn Thoại

Trụ sở chính: Khu phố Hội Gia, Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp
Cơ sở 2: Số 130, đường Phù Đổng, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0273) 3872454 - (0277) 3851 833 - 3852 908
E-mail:dovetecvn@gmail.com Website: https://dovetec.vn

SCAN AnyScanner

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Đơn vị tính
1	pH$^{\delta}$	TCVN 6492 : 2011	6,77	-
2	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5)$^{\delta}$	SMEWW5210B:2023	14,5	mg/l
3	Chất rắn lơ lửng – TSS$^{\delta}$	TCVN 6625 : 2000	28,0	mg/l
4	Chất rắn hòa tan – TDS**	HD.KT.02.12	272	g/l
5	Amoni (NH_4^+)$^{\delta}$ (t/t N)	TCVN 5988 : 1995	2,8	mg/l
6	Phosphate (PO_4^{3-})$^{\delta}$(t/t P)	TCVN 6494-1: 2011	1,15	mg/l
7	Sunfua**	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/l
8	Nitrat - $NO_3^{-\delta}$ (t/t N)	TCVN 6494-1:2011	0,91	mg/l
9	Dầu mỡ động, thực vật$^{\delta}$	SMEWW 5520B&F:2023	Không phát hiện (LOD=1,4)	mg/l
10	Coliform$^{\delta}$	SMEWW 9221B:2023	2,3 x 10^1	MPN/ 100ml
11	Chất hoạt động bề mặt**	TCVN 6622-1:2009	Không phát hiện (LOD=0,15)	mg/l

Ghi chú:

- Toạ độ mẫu X: 1106413, Y: 563700

- LOD: Giới hạn phát hiện. LOQ: Giới hạn định lượng

- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).

- (**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân

AnyScanner